

SỐ 1781

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

Chùa Hoàng pháp, Trường An Hán dịch: Sa-môn Cát Tạng

QUYỂN 1

Huyền nghĩa chia làm bốn môn:

1. Định sâu cạn.
2. Thích danh đề.
3. Biện tông chỉ.
4. Luận hội xứ.

I. ĐỊNH SÂU CẠN:

Phàm chí thú không ngôn từ mà văn nghĩa sâu xa cùng khắp, Pháp thân không hình tượng mà vật cảm liền hiện hình. Cho nên biết, vô ngôn mà chẳng phải vô ngôn, không hình tượng mà chẳng phải không hình tượng. Vì vô ngôn chẳng phải vô ngôn, nên mở rộng lưới đại giáo, suốt dòng sinh tử. Vì không hình tượng mà chẳng phải không hình tượng, nên trụ ở trí huyệt, dạo chơi trong sáu đường. Vì thế kinh này cùng nêu lên người và pháp.

Người tức là ngài Tịnh Danh, vì bên trong thì đầy đủ tịnh đức, bên ngoài thì thanh danh vang khắp, thiên hạ có thể nương nhờ, cho nên gọi là Tịnh Danh. Hơn nữa, đâu chỉ hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo mà còn làm cho năm trăm Thanh văn tự nhận mình chẳng thông tuệ, tám ngàn Bồ-tát đương thời chẳng đối đáp hơn.

Nói đến pháp, tức giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, trong thì vô công dụng không nhờ suy nghĩ, ngoài thì biến hóa..., chúng sinh không thể

lượng được, nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Nhậm vận tự tại, trần lao phiền lụy chẳng trói buộc được, đạo và quán song hành, hai tuệ luôn hiện, gọi là giải thoát.

Vào cuối niên hiệu Khai Hoàng, nhân lúc thân bị bệnh, tôi có soạn Huyền chương, đến cuối niên hiệu Nhân Thọ, tôi lại phụng chỉ soạn văn số. Lời có rộng và lược, dẫn đến hai bản khác nhau. Nhưng kinh này là chốn hiển linh của các bậc Thánh, là trung tâm của Phương đẳng, là huyền tông rốt ráo, là lời cùng tột của vô dư, cho nên đây là chỗ luận đàm của chư Phật, là ách yếu của các đệ tử. Chỉ vì chí thú sâu xa vắng lặng, chẳng ngộ được, nên vọng chấp năm thời, rồi cho rằng lý này chưa phải là mãn, hoặc bàn rộng suông bốn giáo, mà gọi đó là chữ bán, dẫn đến việc khiến cho không có sự phân biệt từ hông ngực, chẳng thoát ra ngoài môi mép.

Lời văn tẩn và hủy trong Bát-nhã, thuyết ví dụ của Pháp Hoa, đều nói nhiều đến báo ứng, thật có thể ghê sợ. Các Luận sư Thành Thật, Khai Thiện, Trí Tạng chấp năm thời cho kinh này là giáo Ưc dương thuộc thời thứ ba. Còn Chiêu Đề, Tuệ Diễm theo bốn giáo cho rằng kinh này thuộc thời thứ hai là Tam thừa thông giáo. Tuy có chấp hai, ba khác nhau nhưng đều cho rằng kinh này còn thuộc vô thường, luận về nhân chưa được cùng lý. Cho nên nghĩa thì chưa hoàn toàn mãn, còn giáo thì thuộc chữ bán.

Cát Tạng tôi, chỉ xét theo chánh văn mà luận bàn việc được mất, đúng sai, cần phế bỏ năm, bốn xuyên tạc mà lập Nhất cực huyền tông.

1. Phẩm Phương Tiện kinh này ghi: “Này các ông! Thân này vô thường, cần phải chán bỏ, mà nên ưa thích thân Phật, thân Phật tức pháp thân.” Bởi khinh chê sinh tử vô thường, khen ngợi Pháp thân thường trụ, thì sẽ khiến cho chán ghét sinh tử này mà ham thích Pháp thân kia, thế thì Thông giáo, Biệt giáo được lập, quán chán và vui được thành.

Nếu sinh tử vô thường, Pháp thân lại khởi diệt, thì lại đều chán ghét xa lìa, đâu có gì để phải ham thích tìm cầu? Vả lại nói sinh tử vô thường là để phá thường kiến, luận Pháp thân thường trụ là để phá đoạn kiến, khiến xa lìa hai biên, hiển bày Trung đạo. Nếu sinh tử và Pháp thân đều là vô thường, thì chỉ bài xích thường, mà chưa phá vô thường, vậy bệnh chưa hoàn toàn được trừ, lý hiển chưa đầy đủ. Nói sinh tử vô thường là để phá mê chấp thường của phàm phu, luận Pháp thân thường trụ là để phá chấp đoạn của Nhị thừa. Cho nên đó chẳng phải là hạnh phàm phu, chẳng phải hạnh Thánh hiền, mà là hạnh Bồ-tát. Nếu sinh tử và Pháp thân đều khởi diệt, thì chỉ mới vượt phàm mà chưa vượt Thánh.

Từ đó mà suy thì biết là thường.

2. Phẩm Đệ Tử ghi: “Thân Phật vô lậu, vì các lậu đã trừ, thân Phật vô vi, vì không rơi vào số lượng.” Vô lậu thì nhân năm trụ ngã đổ, vô vi thì quả hai loại tử dứt. Đó là luận về Pháp thân thường vậy. Ra khỏi cõi năm uế trước, thực hành pháp này độ thoát chúng sinh, gọi là bệnh cần chữa, đây là nói ứng tích vô thường. Vì thế mở ra môn bản, tích. Vì hạng người hiểu biết cạn hẹp, chỉ tin nơi tai mắt, đối với thân Như Lai, khởi ý tưởng là thấp kém, cho nên mới hiển bày việc A-nan không thể đạt được đồng với phàm phu ngu mê kia, bị ngài Tịnh Danh trách cứ, vì nghe được lời dạy về Pháp thân liền ngộ được bản là vô vi, tích thì có sinh diệt. Nếu cho rằng Pháp thân còn là vô thường thì đồng với hạng tối tăm thiếu hiểu biết, bị ngài Tịnh Danh quở trách. Vả lại nếu chưa bị quở trách, cho rằng Phật vô thường, thì mê muội đồng với hạng thiếu hiểu biết, nhưng đã nghe lời quở trách mà vẫn còn chấp chặt khởi diệt thì còn hơn những hạng mê mờ kia.

3. Phẩm Phật A-súc ghi: “Nói Pháp thân chẳng hữu vi, chẳng vô vi, tức là chẳng thường chẳng vô thường. Thể dứt một trăm phi, hình đầy đủ vạn đức, đó là Pháp thân rốt ráo; thường và vô thường đều là dụng để đối trị. Nếu cho là vô thường thì chưa đạt được dụng cùng khắp, vậy đâu thể soi xét đến bản viên mãn kia?” Dùng ba văn để suy xét thì nhân (người) thường nghĩa hiển.

4. Chương Thiên Nữ, phẩm Quán Chúng Sinh ghi: “Chỉ dùng văn tự cho nên nói ba thời, chẳng phải là Bồ-đề có đến đi, nay Bồ-đề đã ra ngoài ba thời, thì vô tướng vô vi, vì thế cho nên thường trụ. Lại Như Lai là Bạc năng chứng, Bồ-đề là pháp sở chứng, nhân và pháp đã thường thì lý là cứu cánh, liền nghiệm xét biết rằng bản là luận bàn rộng suông, mãi mới là lời chân thật. Những người học nên thay đổi vết xe cũ.

Có thuyết bào chữa: “Phàm lập tông nghĩa nên dùng ngôn từ của ngài Tịnh Danh nói trong tịnh thất làm chánh, ba câu văn trước thì hai câu là phần tựa, câu kế tiếp là phần lưu thông, chưa đủ để chứng minh là thường, chẳng nên trích ra để chứng dẫn, cho nên dấu cũ nên nương theo, thuyết mới nên bỏ.” (Khai Thiện và Chiêu Đề cùng tạo lời này).

Đáp: Theo văn đã dẫn chứng trên thì kinh này gồm bốn hội: Phẩm Phương tiện là hội Tỳ-da đầu tiên, chương Đệ Tử thuộc hội Am viên đầu tiên, Thiên Nữ Thuyết là thuộc hội Phương trượng thứ hai, phẩm

A-súc thuộc hội Am viên thứ hai. Hai hội được nói trong thất (phương trượng), hai hội luận bàn ngoài phương trượng, vậy đâu được cho rằng trước là phần tựa, sau thuộc lưu thông. Dấu văn Tựa có nói đến thường

trụ, phần chánh luận về khởi diệt, thì phần chánh cạn hẹp, phần tựa sâu xa, nghĩa lý thành trái ngược. Hơn nữa, Pháp thân thường trụ chẳng thể nghĩ bàn, nếu có khởi diệt, sao được gọi là “không thể suy lường”? Còn nếu thường trụ, tức giáo viên lý mãn, người truyền trì thì pháp được tôn trọng, người được kính ngưỡng. Nếu vô thường thì chẳng liễu nghĩa, người học khởi ý tưởng khinh chê nên tiến thì không có công mở mang, thoái thì có khổ lụy đối chúng sinh. Vậy theo văn nghĩa mà suy, cho nên biết đó là giáo Viên mãn rất ráo.

Hỏi: Đã bài xích sự bàn luận năm thời, lại còn trách cứ thuyết bốn tông, vậy thế nào để phán định giáo pháp của Phật?

Đáp: Phàm bốn đại khuấy động, làm mất đi sự vắng lặng, sáu đường mờ mịt bởi do ngăn trệ, biết lưu chuyển trong biển khổ là dùng chấp tướng làm nguồn, vượt đến bờ kia là lấy không chấp trước làm gốc. Nhưng gốc rễ của hoạn lụy chẳng phải là một, cho nên pháp trừ hoặc có nhiều môn, tổng gom thì có hai đường: Một là, theo chí nhỏ gọi là tiểu giáo; hai, tùy thuận đại cơ gọi là đại giáo. Nhưng con đường giáo hóa từ đầu đến cuối được chia làm bốn môn:

1. Công khai dạy dỗ Bồ-tát, không mật hóa Thanh văn, tức là giáo Hoa Nghiêm. Vì đại cơ đã thuận thực nên công khai dạy dỗ, hàng chí nhỏ chưa kham nhận nên chẳng cần ngấm hóa độ; cho nên bày vô số trân bảo chính là vì hàng tôn quý, kể cùng tử quy trên đất, tức là chưa kham nhận tài bảo.

2. Công khai dạy dỗ Thanh văn, mà không ngấm giáo hóa Bồ-tát, tức là Tam tạng giáo. Dụ dẫn để thuận theo, chính là vì hàng Nhị thừa, lại sai khiến người khác tức chẳng giáo hóa Bồ-tát.

3. Công khai dạy dỗ Bồ-tát, ngấm giáo hóa Thanh văn, tức là giáo Bát-nhã. Lập hóa nhân tức độ bậc Đại sĩ, giao phó tài sản khiến Thanh văn thuyết pháp là thâm hóa độ hàng Tiểu thừa.

4. Công khai dạy dỗ Bồ-tát và công khai dạy dỗ Nhị thừa, tức là giáo Pháp Hoa. Tâm nghi của Đại sĩ đã trừ, tức chính thức dạy dỗ Bồ-tát, A-la-hán được làm Phật tức chính thức hóa độ Thanh văn.

Bốn môn này đầu tiên từ Tịch diệt đạo tràng và cuối cùng là ở phước địa Cát tường. Thuyết nói về thứ tự trước sau của một đời giáo hóa, lý thì bao trùm tất cả, giáo thì thống nhiếp cùng tận. Nhưng trong bốn môn này thì có ba môn thuộc về Bồ-tát tạng, còn môn “công khai dạy dỗ Thanh văn và không ngấm giáo hóa Bồ-tát” thì thuộc Thanh văn tạng.

Hỏi: Nếu lúc mới thành đạo, Đức Phật chỉ công khai dạy dỗ Bồ-

tát không ngầm giáo hóa Thanh văn, vì sao giáo môn Hoa Nghiêm cũng có nói đến pháp Tiểu thừa. Như phẩm Hiền Thủ ghi: “Hoặc nói môn Thanh văn Tiểu thừa, hoặc nêu môn Duyên giác Trung thừa, hoặc nói môn Đại thừa Vô thượng.”?

Đáp: Giáo pháp một đời lại có chánh và phụ, gồm bốn môn:

1. Chính thức hiển chân thật, phụ nêu phương tiện, tức là giáo Hoa Nghiêm, chính thức là vì Bồ-tát mà thuyết nhân Đại thừa, khiến hướng đến quả Đại thừa, nghĩa là chính thức hiển bày chân thật cũng khiến cho bậc Đại sĩ biết thêm (phụ) về Nhị thừa chỉ là tạm thời (quyển) dạy dỗ các hàng căn cơ kém nhỏ khác, cho nên mới phụ mở cửa phương tiện.

2. Chính thức ẩn chân thật, chính thức khai phương tiện, tức giáo môn Lộc uyển, nói Tam thừa cứu cánh, là chính thức ẩn Nhất thừa chân thật, chẳng nói Tiểu thừa là quyền thuyết, tức chính thức khai phương tiện.

3. Chính thức hiển chân thật, phụ khai trừ phương tiện, tức giáo Bát-nhã... vì tán thán Đại thừa cứu cánh, là chính thức hiển bày chân thật, chưa nói Tam thừa là quyền hóa, là phụ khai trừ phương tiện.

Hỏi: Văn nào dẫn chứng Bát-nhã... là đã hiển chân thật?

Đáp: Phẩm Tín Giải, kinh Pháp Hoa ghi: “Tất cả những bí tạng của chư Phật, chỉ vì hàng Bồ-tát mà diễn bày nghĩa chân thật, chẳng phải vì chúng ta mà nói đến yếu nghĩa.” Đây là chỉ cho việc ở thời Bát-nhã, cho nên biết Đại phẩm đã nói đến chân thật.

Hỏi: Bát-nhã và Tịnh Danh chưa khai Tam thừa là phương tiện, sao đã hiển được Nhất thừa là chân thật?

Đáp: Hiển Phật thừa chân thật gồm hai môn: Nếu là Pháp Hoa thì đối với Tam thừa phương tiện mà hiển Nhất thừa chân thật. Nếu với Bát-nhã Tịnh, Danh thì khinh chê Tiểu thừa kém, khen Đại thừa là hơn, cho nên Đại thừa là chân thật.

4. Chính thức hiển Nhất thừa chân thật, chính thức khai trừ Tam thừa phương tiện, tức là giáo Pháp hoa, cho nên phẩm Pháp Sư ghi: “Kinh này khai trừ môn phương tiện mà chỉ bày tướng chân thật.” Tức là việc này.

Nghĩa của bốn môn này thì ba môn thuộc Bồ-tát tạng, môn chánh ẩn chân thật chánh khai phương tiện, thì thuộc về Thanh văn tạng. Nếu y chiếu theo hai loại bốn môn này thì sẽ biết rõ được ý giáo hóa của ba đời chư Phật.

II. THÍCH DANH ĐỀ:

Gồm hai môn:

1. Giải thích về danh bản.
2. Giải thích Bản danh.

1. Giải thích danh bản: gồm sáu:

1. Gom tất cả làm ba.
2. Hội ba làm hai.
3. Hợp hai về một.
4. Dứt một trở về không.
5. Phân đại, tiểu.
6. Xét đồng dị.

1. Gom tất cả làm ba:

Duy-ma-cật Bất tư nghị giải thoát bản, tức là pháp môn Bất nhị. Do thể hội được đạo Bất nhị, nên có trí Bất nhị, nương theo trí Bất nhị mà tùy thuận giáo hóa cùng khắp. Vì thế kinh này ghi:

*Này Văn-thù, pháp thường
Pháp vương y một pháp
Tất cả người chẳng ngại
Một đường thoát sinh tử.*

Cho nên lấy Bất nhị làm nguồn của chư Thánh. Muốn nói về ngôn, trước cần phải tìm gốc. Vì thế lập một thiên luận gọi là pháp môn Bất nhị.

Hỏi: Pháp môn Bất nhị là gốc của lý, xin được nghe yếu chỉ này?

Đáp: Vì một đường thanh tịnh, cho nên gọi là Bất nhị, chân thật rất ráo có thể làm quy tắc, nên gọi là pháp, chí diệu rộng rang nên gọi là môn. Đây là yếu chỉ quy về của tất cả các giáo, là chốn hiển linh của tất cả Thánh hiền, là bản ý của Tịnh Danh hiện bệnh, là nguyên do của Văn-thù thăm bệnh. Đã muốn nghe, nay sẽ lược giải thích.

Phàm nói tổng quát về Bất nhị thì gồm có ba bậc:

Một là, đại chúng nói Bất nhị mà chưa biết được Bất nhị vô ngôn, (không có ngôn ngữ, danh tự diễn đạt) đây là bậc hạ.

Hai là, ngài Văn-thù tuy biết Bất nhị vô ngôn, mà còn có ngôn từ nơi vô ngôn, đây là bậc trung.

Ba là, ngài Tịnh Danh soi biết Bất nhị vô ngôn mà thường không nói ở Bất nhị, đây là bậc thượng.

Bởi đạo vượt ngoài bốn câu, cho nên bậc Chí thánh im lặng. Bất

nhị rốt ráo, ý nghĩa hiển tại nơi đây.

Hỏi: Phạm Pháp thân vô hình mà vật cảm liền hiện hình, chí thú vô ngôn mà văn nghĩa sâu xa cùng khắp. Thế thì hình tượng ở chỗ không hình tượng, ngôn ở chỗ vô ngôn, vậy Văn-thù có ngôn (nói) của là sâu xa, Tịnh Danh im lặng là cạn. Như thế, nói về ba bậc, ý nghĩa có chỗ chưa thông suốt ?

Đáp: Nói về ba bậc chỉ nói về sâu cạn, mà chưa luận về ứng vật lập giáo. Dùng ngôn để vấn nạn về gốc, há có thể đạt đến huyền tông ư? Nay sẽ vì ông trình bày lại ý này. Lý Bất nhị tức là gốc chẳng thể nghĩ bàn ứng vật lập giáo tức là tích chẳng thể nghĩ bàn tích. Không có bản thì không biết từ đâu để thù tích, cho nên nhờ lý để lập giáo. Không có tích thì không biết lấy gì để hiển bản, cho nên nhờ vào giáo để thông lý. Nếu thế trước cần phải thể hội lý vô ngôn, sau đó mới ứng vật mà có ngôn từ thôi. Đại chúng tuy có ngôn từ nơi lý, mà chưa rõ được chí lý vô ngôn, thì chưa đạt đến lý.

Ngài Văn-thù đề xướng lý vô ngôn, mà còn có ngôn từ nơi chí lý, cũng chưa xứng lý, ngài Tịnh Danh rõ lý vô ngôn, mà hay vô ngôn nơi lý, mới đạt được lý. Vì đã như lý vô ngôn, cho nên vô ngôn mà có ngôn từ, vì xứng lý không hình tượng, cho nên không hình mà có hình. Đại chúng chưa rõ như lý vô ngôn thì đâu có thể vô ngôn mà có ngôn từ. Chưa có thể như lý không hình tượng, thì đâu có thể vô hình mà có hình. Cho nên Văn-thù có ngôn (nói) là cạn, Tịnh Danh im lặng là sâu xa. Luận thuyết ba bậc, ý đã rõ hiển tại đây.

Hỏi: Nếu luận thuyết ba bậc mà thành thì ngôn từ của Bất nhị liền bị hoại. Vì sao? Vì đã xưng là Bất nhị (không hai) thì đâu có ba, nếu có ba, thì đâu gọi là Bất nhị, ngay nơi sự đã trái nhau nghĩa dường như mâu thuẫn?

Đáp: Bởi đó là dùng giáo mê hoặc lý, cho nên cho rằng trái nhau. Nếu biết lý chỉ một mà giáo có ba, thì rõ là phù hợp. Vì sao? Vì đại chúng dùng ngôn từ để dứt pháp, mà chưa dứt trừ được các ngôn từ dùng để dứt pháp. Văn-thù muốn dứt ngôn từ dùng dứt pháp, cho nên mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, hai việc này tuy khác nhau, nhưng chưa tránh khỏi còn có ngôn từ, cho nên dùng ngôn từ làm giáo. Ngài Tịnh Danh muốn chấm dứt các ngôn từ tạm mượn của Bồ-tát Văn-thù, cho nên im lặng để hiển bày nơi vô ngôn, tức là dùng vô ngôn để hiển lý. Vì thế, giáo có ba bậc mà lý thì Bất nhị dường.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà ngài Văn-thù dùng có ngôn từ ở chỗ vô ngôn, thì có thể dùng ngôn từ ấy làm giáo, còn ngài Tịnh Danh thấu đạt

lý vô ngôn, mà thường không dùng vô ngôn từ ở nơi lý, vì sao cũng gọi là giáo?

Đáp: Bởi vì chưa tìm kỹ yếu chỉ này, cho nên mới sinh nghi, nếu suy xét kỹ, thì lời giải trước đã hiển rõ. Vì sao? Ngài Tịnh Danh nhờ vào tướng im lặng để hiển bày lý vô ngôn. Vô ngôn là sở thuyên (được biểu hiện) tức chính là lý, còn tướng của năng biểu (năng thuyên) gọi đó là giáo. Vì thế giáo có ba môn, mà lý thì Bất nhị vậy.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà ngài Văn-thù có ngôn từ ở chỗ vô ngôn, vẫn là chưa cùng tột, ấy là chí lý vô tướng, ngài Tịnh Danh hiện tướng nơi vô tướng, há lại đạt đến chí lý sao?

Đáp: Ngài Văn-thù đã có ngôn từ đối với vô ngôn, cũng là hiển tướng nơi vô tướng, ngài Tịnh Danh đã thể hội lý vô ngôn, cho nên thường không có ngôn từ ở vô ngôn, lại thể hội được lý vô tướng, thì vô tướng nơi vô tướng. Cho nên danh tướng đều trừ, đó là Bất nhị vi diệu rất ráo.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh đã thể hội lý vô tướng, vì sao lại hiển tướng nơi vô tướng?

Đáp: Nếu chẳng hiển tướng nơi vô tướng, thì do đâu để dứt ngôn từ, cho nên phải hiển tướng nơi vô tướng.

Hỏi: Nếu thế, tuy lời đã dứt mà tướng vẫn còn, giống như tránh đời lại gặp hố, không tránh khỏi tai nạn?

Đáp: Ngôn từ còn thì vẫn còn danh, cho nên danh là diệu, tướng là hình, hình thì thô. Đã ngộ lý không danh ngôn, tức thấu được đạo không hình tướng, do đó mà đời hay hố đều tránh được, không có hoạn nạn.

Hỏi: Nếu thế thì ngôn từ ủa đại chúng chưa là rất ráo, sự im lặng của ngài Tịnh Danh đã đạt đến yếu chỉ, vậy vì sao không hiển bày thẳng cái vô ngôn ấy mà còn quanh co ba triết?

Đáp: Trọng Ni gặp Bá Tuyết, có thể nhìn thấy mà đạo còn, Diệu Đức đối diện với Tịnh Danh, im lặng mà cũng đã lãnh hội. Nhưng người đạt ngộ thì ít, cho nên giáo dùng để dẫn dắt phải diễn bày, vì thế khai ba môn này, để thông đạt Bất nhị.

Hỏi: Người đạt ngộ được đã ít, giáo dẫn dắt thì như hằng sa, vì sao chỉ lập ba môn mà chẳng phân giai vị?

Đáp: Môn đầu dùng ngôn từ để dứt pháp, môn thứ hai mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, môn thứ ba mượn im lặng để trừ lời mượn. Đến đây thì không lý nào chẳng đủ, không giáo nào, chẳng bao gồm, cho nên chỉ nói ba môn.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh là chủ của một bộ kinh, lý Bất nhị là tông

của các giáo, vì sao không tự nói, mà phải khiến cho đại chúng cùng bàn luận ?

Đáp: Bởi vì muốn mượn người có hơn và kém, để hiển thị giáo có sâu cạn. Đại chúng chỉ là tùy thuận theo, đạo căn còn kém, chỉ có thể dùng ngôn từ để dứt pháp, chưa thể dứt được cái ngôn từ lời dùng để dứt pháp. Bồ-tát Văn-thù vâng mệnh Như Lai, thân hành đến kích phát, thì thân cơ ở vào bậc thứ, ngài đã có thể mượn ngôn từ để dứt pháp, lại có thể mượn ngôn từ để dứt ngôn từ. Ngài Tịnh Danh đang là chủ một giáo, thì chỗ ngộ nhập rất sâu xa, cho nên nhờ sự im lặng, để hiển lý tuyệt.

Hỏi: Chỉ căn cứ theo chủ của giáo, hay cũng căn cứ theo duyên ngộ đạo?

Đáp: Sở dĩ có giá thân vào ba hạng người, là vốn vì chúng sinh. Hàng hạ căn chỗ ngộ cạn hẹp, chỉ đến được môn đầu, hàng trung căn chỗ ngộ hơi sâu, dần đến được môn thứ hai, hàng thượng căn đã triệt ngộ được lý, đã đạt đến chỗ huyền vi rốt ráo.

2. Hội ba còn hai:

Lại gồm ba đôi: Đầu tiên là dùng nói và im lặng gom nhiếp ba môn. Đức Phật dạy: Đệ tử thường thực hành hai việc, đó là Thánh nói pháp và Thánh im lặng. Nói pháp thật tướng, tức là Thánh nói pháp, quán lý thật tướng tức là Thánh im lặng. Từ thật tướng quán mà nói pháp thật tướng, rồi lại vào thật tướng quán. Cho nên trong bốn oai nghi, động hay tịnh đều hợp với thật tướng, đáp bằng lời hay bằng im lặng cũng đều là Bát-nhã. Nay ba môn này đều nương theo yếu chỉ của bậc Thánh, như đại chúng chỉ dùng ngôn từ để dứt pháp, ngài Văn-thù mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, cùng căn cứ theo lời để luận về Bát-nhã, đó là Thánh thuyết pháp. Ngài Tịnh Danh dùng vô ngôn để biểu thị lý Bát-nhã, đó là Thánh im lặng. Nếu thế cần phải có ngôn từ của đại chúng, thì mới hiển được sự im lặng của Tịnh Danh, cũng nhờ sự im lặng của ngài Tịnh Danh, mà hiển được lời của đại chúng. Khiến đại chúng cùng luận đàm, ý nghĩa rõ ở nơi đây.

Căn cứ theo tuyệt danh thể để gom nhiếp ba môn, tổng thu vạt vật, gồm hai loại: Vật thể và vật danh. Hai pháp này là nguyên do của sinh diệt khổ lụy, là gốc của mọi sự phát khởi hoạn họa. Cho nên ngài Thiện Cát hỏi: “Chúng sinh hiện hành nơi đâu?” Như Lai đáp: “Tất cả chúng sinh đều hành trong danh tướng.” Danh tức danh ngôn, tướng tức pháp thể. Đại chúng dùng ngôn từ để dứt các pháp “hai”, nói không có vật thể. Ngài Văn-thù mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, ngài Tịnh Danh

nhờ im lặng để dứt bật lời mượn, tất cả đều cùng luận vô danh vô tướng. Vô danh vô tướng thì phiền lụy liền vắng lặng. Cho nên môn tuy có ba, mà gom nhiếp vào hai pháp này.

Căn cứ theo giả danh tướng để gom nhiếp ba môn. Kinh ghi: “Nơi pháp không danh tướng gương lập danh tướng”, muốn người nhân nơi danh tướng mà ngộ nhập không danh tướng. Đó là tông chỉ lớn của việc lập giáo, là bản ý của chư Thánh. Nếu thế thì ngài Văn-thù và đại chúng, nhờ vào danh ngôn để luận về Bất nhị, còn Duy-ma thì im lặng, nhờ tướng để hiển Nhất đạo. Cho nên tuy có ba môn, mà chỉ có hai tích là danh và tướng. Vì nhân nơi tích danh ngôn mà hiển Bản không danh ngôn.

3. Hợp hai về một:

Hỏi: Đầu tiên lập ba môn, sau nói hai triệt, xét lời văn thật trong sáng bóng bẩy, nhưng về yếu chỉ thì Bất nhị chưa thành. Vì sao? Nếu nói lý Bất nhị vô ngôn, giáo để ứng vật có ngôn từ thì lý vô ngôn chẳng thể có ngôn từ, và giáo có ngôn từ chẳng thể vô ngôn, thế thì lý và giáo trái ngược, sao gọi là Bất nhị?

Đáp: Ở đây ông mới hiểu Bất nhị vô ngôn, mà chưa ngộ được có ngôn từ tức Bất nhị, cho nên giáo đầy khắp cả thiên hạ mà thật chẳng có ngôn từ, hình hiện khắp tám cực mà không có tượng. Cho nên vô ngôn mà có ngôn từ, tuy có ngôn từ mà chẳng phải lời, chẳng có hình mà có hình, tuy có hình mà chẳng phải hình, tất cả đều về một mối, sao lại cho là trái nhau. Nạn rằng: Nếu lời tức Bất nhị, thì có ngôn từ của ngài Văn-thù là thường im lặng. Nếu nói Bất nhị tức là lời, thì sự im lặng của ngài Tịnh Danh là thường có ngôn từ, vậy thì luận nói về ba bậc lẫn lộn, tông chỉ hai triệt liền mất ư?

Đáp: Luận nói về ba bậc, nhờ vào tích sâu hoặc cạn, lời hai triệt tiếp dẫn người chưa ngộ, nếu đã đạt đến rốt ráo, thì Bất nhị tức thường có ngôn từ, có ngôn từ tức thường Bất nhị, không hẳn là Bất nhị, không hẳn là vô ngôn, thì đạo “Bất nhị” mới thành, tông “đắc nhất” liền kiến lập.

4. Dứt một trở về không:

Luận ghi: “Phàm có không nương nhau sinh ra, thì cao thấp cùng đổ, có cái có cho nên có cái không, không có cái có thì không có cái không. Nhân có hai cho nên có chẳng hai, nếu chẳng có hai thì không có chẳng hai. Vì thế kinh ghi: “Chẳng chấp trước pháp chẳng hai, vì

không có một, hai vậy.” Đây tức chẳng nói năng chẳng im lặng, chẳng tục chẳng chân, bất quán bất duyên, có gì là hai và chẳng hai.

Hỏi: Nếu chẳng phải chân chẳng phải tục, chẳng phải hai, chẳng phải chẳng hai, thì nay dùng nhân duyên gì mà luận về chẳng hai.

Đáp: Pháp không danh tướng, giả nói danh tướng, chẳng biết gọi là tên gì, cho nên gượng đặt tên là Bất nhị.

Hỏi: Đã chẳng phải hai và chẳng hai, thì vì sao chẳng gượng đặt là hai, mà gượng đặt là chẳng hai?

Đáp: Những hạng người mất chánh đạo phần nhiều trệ ngại nơi nhị kiến, vì muốn dứt trừ nhị kiến, cho nên gượng lập Bất nhị, mà chẳng gượng nói là hai.

Hỏi: Phá trừ nhị kiến nào, mà gượng lập danh Bất nhị?

Đáp: Bệnh chấp hai (nhị kiến) rất nhiều, nhưng chỉ lược nêu ba loại:

Một là, ái kiến của phàm phu.

Hai là, phiền não của Nhị thừa.

Ba là, lao nhọc của Bồ-tát.

Kinh này nêu lên đạo lớn bình đẳng, mở ra cửa lớn Bất nhị, không phiền lụy nào chẳng dứt trừ, không ai chẳng được độ thoát. Cho nên phẩm Phương Tiện phá phàm phu, phẩm Đệ Tử bài xích đạo tiểu, phẩm Bồ-tát phá kiến chấp về đại, sau đó gồm thâu ba hạng người về nhất đạo, làm cho ngộ nhập vào đạo chẳng Thánh chẳng phàm, chẳng đại chẳng tiểu, đồng với việc Thích-ca đóng thất, Tịnh Danh im lặng, tùy thuận hóa độ vô cùng, theo duyên tiểu hay đại. Phàm có thể tiểu đại, há có năng sở tiểu đại? Bởi do chẳng tiểu chẳng đại, cho nên hay tùy thuận có thể đại, tiểu.

5. Phân Đại Tiểu thừa:

Hỏi: Pháp môn Bất nhị của ngài Tịnh Danh và chánh quán của ngài Long Thọ có gì khác nhau?

Đáp: Bất nhị là do đối đãi với nhị mà có tên, chánh quán thì đối tà quán mà gọi, theo nghĩa thì khác nhau, nhưng thể chỉ một không khác.

Hỏi: Nếu Bất nhị tức chánh quán thì kinh này chê phàm bài bác Thánh, chê đại phá tiểu, nói rõ về Bất nhị, nghĩa đã đầy đủ rồi, vậy Tam luận của ngài Long Thọ lại luận biện điều gì?

Đáp: Thời Phật còn tại thế thì căn cơ con người phần nhiều lanh lợi, xem kinh tự hiểu, đến thời mạt pháp chúng sinh thấp kém, nhờ luận mới rõ, thế thì biết ngài Tịnh Danh bác phá từ thời trước, ngài Long

Thọ giải thích ở thời sau, chẳng nên nghe kinh thì tin, xem luận thì nghi ngờ.

Hỏi: Thành Thật và Tỳ-đàm có nghĩa Bất nhị chăng?

Đáp: Không có. Vì sao biết được? Luận Trí Độ ghi: “Trong pháp Thanh văn, không nói sinh tử tức Niết-bàn.” Kinh này luận sinh tử tức Niết-bàn gọi là Bất nhị. Nhưng luận Thành Thật mười sáu quyển không nói sinh tử tức Niết-bàn, từ đó mà suy, thì biết không có nói Bất nhị.

Hỏi: Nghiên cứu kỹ về Thành Thật thì biết luận này nói nhiều đến pháp không. Lý không thì bật dứt ngôn từ tức là Bất nhị, vì sao lại nói là không có?

Đáp: Luận của ngài Long Thọ ghi: “Về không thì có hai loại là: Phân tích không của Tiểu thừa, và bốn không của Đại thừa.” Kinh này ghi: “Chẳng phải sắc diệt thành không mà tánh sắc tự không, gọi là Bất nhị.” Tìm xem trong hai trăm năm mươi phẩm của luận Thành thật, chỉ nói về “Dùng thật phân tích giả, lấy không để rõ thật”, mà không luận đến “Chẳng phải sắc diệt thành không mà tánh sắc tự không”. Từ đó mà suy thì biết không có nói đến Bất nhị.

Hỏi: Vì sao Tiểu thừa không nói đến tương tức?

Đáp: Nếu có tương tức, thì liền có cùng quán, nếu có cùng quán thì chẳng phải Thanh văn. Vì thế Tiểu thừa không nói tương tức.

Hỏi: Vì sao Thanh văn không có cùng quán (tinh quán)?

Đáp: Hàng Bồ-tát lợi căn, thì chiếu không tức đạt hữu, soi hữu tức biết không, cho nên đạo và quán song song, hai tuệ đều đồng thời. Hàng Tiểu thừa trí kém, vào không tức mất hữu, vào hữu tức bỏ không. Đã có tâm hành lấy bỏ, cho nên không được chân tục cùng quán.

Hỏi: Tỳ-đàm chấp Tiểu, chống Đại, Tam luận chấp Đại phá Tiểu, ở đây thì Đại Tiểu đều bật, tranh chấp khởi lên. Thành Thật thì tham cứu Đại để giải thích Tiểu, dung hợp hai giáo khiến Tiểu có sức vào Đại, Đại có nghĩa tiếp Tiểu, thế thì Đại Tiểu đều có, sự tranh luận liền dứt, chẳng nên cho rằng Thành luận chỉ mở rộng Tiểu thừa mà không luận đến Bất nhị?

Đáp: Phạm lập tựa của một bộ luận, thì cần phải nêu tông chỉ lớn của một bộ vậy. Như tựa của luận Thập Nhị Môn ghi: “Nay sẽ sơ lược giải thích nghĩa Ma-ha-diễn”, đây là nêu lên chỉ thú của Đại thừa. Bài tựa luận Thành Thật ghi: “Cho nên ta chính thức luận về thật nghĩa của Tam tạng.” Đây là nêu tông yếu của Tiểu thừa. Bạt-ma tự ghi rằng: “Chính thức hoàng giáo Tiểu thừa chưa từng tuyên thuyết là gồm luận về Đại thừa.” Vì thế, phải nên căn cứ theo yếu chỉ của luận. Người đã

thông suốt thì nên bỏ.

Hỏi: Sao biết được Tam tạng giáo chỉ là Tiểu thừa?

Đáp: Kinh Pháp Hoa ghi: “Cũng chẳng nên gần gũi các người học Tiểu thừa Tam tạng giáo”. Luận Trí Độ ghi: “Phật pháp có hai:

Một là, Tiểu thừa Tam tạng, như nước đọng ở dấu chân trâu.

Hai là, Ma-ha-diễn tạng, như nước trong ao lớn.”

Vì thế mà biết được Tam tạng giáo nhất định là Tiểu.

Hỏi: Theo lời tựa của Ha-lê, thì đó là chính thức nói về Tam tạng, nhưng đã tham khảo Bát-nhã vô tướng để giải thích Tiểu thừa, cho nên Đại Tiểu đều nêu lên, rõ ràng có thể lãnh hội?

Đáp: Tuy có thể có sự giải thích này, nhưng đã sót ở những đoạn trách vấn trước. Tìm trong Tam tạng, luận đến pháp không thì tông chỉ của Tiểu thừa, tức có vô tướng, há chỉ nhờ tham cứu Đại thừa mà giải thích Tiểu sao? Tâm còn nghi ngờ điều này, xin được nghiên cứu lại, là Đại thừa luận kiêm giải thích Tiểu hay Tiểu thừa luận kiêm giải thích Đại? Nếu chánh luận Đại thừa kiêm giải thích Tiểu thừa, vậy lập tựa đầu tiên nên có nêu: “Cho nên ta lập chánh luận Đại thừa thật nghĩa”, mà không được đầu tiên nói rằng: “Giải thích Tam tạng”. Nếu chánh luận Tiểu thừa kiêm giải thích Đại, thì không có điều này. Vì sao? Luận Trí Độ ghi: “Đại thường bao hàm Tiểu, cho nên luận về Đại và kiêm giải thích Tiểu. Tiểu không thể dung chứa Đại cho nên luận về Tiểu không thể kiêm giải thích Đại.” Trước sau xem xét, tức biết đó chỉ là Tiểu thừa, chẳng kiêm Đại thừa. Vả lại ngài La-thập tự mình phiên dịch luận Thành Thật, nói chẳng phải là Đại thừa, từ đây mà xét tức có thể biết được.

Hỏi: Nếu luận Thành Thật là Tiểu thừa, vì sao được lưu truyền rộng ở thế gian?

Đáp: Pháp cạn hẹp phù hợp với thế gian, chúng sinh dễ tin nhận, lời chánh thì tựa như trái nghịch, ai lại chịu tin.

Hỏi: Nếu Thành Thật là Tiểu, vì sao Lương Võ Đế là người sùng tín Đại thừa lại học tập?

Đáp: Lương Võ Đế tuy lúc đầu có học, nhưng sau lại bài xích, soạn bài tựa cho bản dịch Đại Phẩm kinh, chê trách các Luận sư Thành Thật rằng: “Nếu chấp vào thuyết năm thời, cho kinh Bát-nhã và Tịnh Danh chưa hoàn toàn rốt ráo, thì không khác gì đứa con nghèo hèn, trở về đến nhà, bà lão cô đơn nhắm mắt trên đường đi, vì thế dùng sông pháp đại Bi cuốn trôi núi rừng gai góc.” Lương Võ Đế lúc đầu học Thành Thật, Tỳ-đàm. Sau nghe nói có Pháp sư Lãng người Cao ly ở chùa Thê

hà, Nhiếp sơn, mới từ Bắc sơn đến, thông hiểu Tam luận, diệu ngộ Đại thừa, vua bèn sai mười người như Trí Tịch... đến tham học, rồi về truyền lại cho vua. Do đó, mà Lương Võ Đế chuyển theo Đại thừa.

Lại quan Tư đồ nước Tề là Văn Tuyên Vương Cảnh lăng, học rộng nội ngoại điển, lâu thông kinh luật, thường ưu tư vì mặt trời tuệ dần mờ tối, hằng muốn chấn chỉnh giềng mối chánh pháp, người học lúc bấy giờ phần nhiều hoằng truyền Thành Thật, chướng ngại Đại thừa, bèn cải biến Thành Thật, gồm chín quyển để hỗ trợ cho người học dễ thông hiểu kinh văn.

Xét các việc trên thì Thành Thật chẳng phải kiêm hoằng dương Đại thừa.

Hỏi: Nếu Thành Thật luận là Tiểu thừa, Tam luận là Đại thừa thì hai giáo phân dòng, vì sao lại đối kháng bài xích nhau?

Đáp: Phật xuất hiện ở thế gian, vốn là vì Đại thừa, nhưng căn tánh chúng sinh chưa kham nhận, cho nên tạm chỉ bày Tiểu thừa, tuy nói Tiểu, nhưng ý tại nơi Đại, nhưng những người chấp thật, bèn chấp ngón tay mà quên mất mặt trăng, giữ chặt Tiểu thừa mà chống trái Đại thừa. Như Ngũ Bách Bộ nghe nói “rốt ráo không” như dao bén làm tâm bị tổn thương. Vì thế ngài Long Thọ phá trừ mê chấp Tiểu kia, khiến cho họ hướng về Đại đạo. Nếu chẳng trách mắng thì liền trái với bản nguyện giống như đứa bé, chưa có hiểu biết, dùng xương khô, cây khô ngậm vào miệng, cha mẹ thấy được, sợ bé bị bệnh liền dùng tay phải cú vào đầu, tay trái ném vật kia ra xa, giả sử bị thương chảy máu, rốt cuộc vẫn không bỏ, Tứ y phá bệnh ý nghĩa cũng thế. Vả lại các giáo Phương đẳng, phần nhiều hủy báng Thanh văn. Vì chấp Tiểu thừa cho nên phần nhiều thích bài bác Đại, nếu bài bác Đại thừa thì sẽ vĩnh viễn đọa vào Vô gián. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Lúc Bồ-tát mới phát tâm, đã khởi thệ nguyện lớn rằng: Khiến cho ta sợ hãi đạo quả Tiểu thừa, như người tham tiếc thân mạng mà sợ hãi việc xả thân.” Kinh Pháp Hoa nói người trưởng giả giàu có là dụ cho hàng Đại thừa, đứa con nghèo hèn hốt phân là dụ cho hàng Tiểu thừa. Kinh Đại Phẩm ghi: “Như người quá ngu si chẳng đến nhà lớn mà xin ăn, trái lại theo người làm công hèn kém cầu thực.” Ngài Long Thọ giải thích: “Nhà lớn tức giáo Đại thừa, người quá ngu si, tức người học Tiểu thừa, làm công tức người đầy tớ, hèn kém dụ cho giáo Tiểu thừa. Chẳng đến nhà lớn cầu thực, nghĩa là chẳng học Đại thừa cầu Phật đạo, trái lại theo người đầy tớ hèn kém xin ăn, tức dụ cho học Phật pháp Tiểu thừa mà muốn chứng thân Phật.” Các giáo này đã trách mắng rất nhiều. Tứ y xuất thế, tạo luận Đại thừa

diễn bày yếu chỉ Phật, lại thêm việc bài xích Tiểu giáo, lại còn có chỗ nghi ngờ sao?

6. *Luận về đồng dị:*

Hỏi: Tông nghĩa đã nói nhiều về Bất nhị, nhưng chưa biết Bất nhị là pháp gì?

Đáp: Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là lý chân đế (các Luận sư Thành Thật theo thuyết này). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thật tướng Bát-nhã (thật tướng là lý chân đế, vì sinh ra Bát-nhã cho nên gọi là Bát-nhã. Đây là thuyết do các Luận sư theo Trí Độ luận lập ra). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thức A-ma-la (Hán dịch là Vô cấu thức, ngài Tam tạng Chân Đế, Luận sư Nhiếp Đại thừa theo thuyết này). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thức A-lê-da (Hán dịch là Vô một nghị, Luận sư Thập Địa luận khi xưa dùng thuyết này).

Trong bốn tông này, thì hai tông đầu là căn cứ theo cảnh, hai tông sau căn cứ theo tâm. Tuy thức và cảnh có nghĩa khác nhau mà đồng vượt bốn câu. Cho nên Đức Thích-ca đóng thất ở Ma-kiệt, Tịnh Danh ngâm miệng ở Tỳ-da, đây đều lấy lý làm chính, cho nên miệng vì thế mà im lặng, há có thể nói là không luận biện chăng? Luận biện mà chẳng thể có ngôn từ.

Nay trước luận hỏi bốn tông, kể đến lập mười câu hỏi. Các Sư đều nói rằng lý chẳng thể nói năng, vậy có lý chẳng thể nói hay không có lý này? Nếu có lý này, tức thuộc hữu môn, sao gọi là tuyệt bốn được? Nếu không có lý này, thì không có chỗ thể hội, phàm không thể phân biệt với Thánh, Thánh do đâu mà thành. Suy xét kỹ trong hai môn, rốt cuộc đều có lý. Vả lại rốt cuộc có lý này mà chẳng nói được có không của lý này. Như vậy đâu khác gì với Độc Tử Bộ chấp ngã hữu lý tồn (chú thích: Độc Tử Bộ chấp ngã tại pháp thứ năm. Năm tạng bất khả thuyết là: Ba thời là ba tạng, vô vi là tạng thứ tư, chẳng hữu vi chẳng vô vi là tạng thứ năm). Vả lại, nếu chân chẳng thể thuyết, tục đế thì lại có ngôn từ, vậy tục có ngôn từ thì chẳng thể vô ngôn, chân không thể thuyết thì chẳng thể làm cho thuyết, thế thì thành chấp hai, sao gọi là Bất nhị? Bào chữa (cứu) rằng: Bởi vì đó chưa hẳn là tông nghĩa cho nên nêu câu hỏi ấy. Nay luận rằng tục tuy có thể thuyết tức chân chẳng thể thuyết, chân tuy chẳng thể thuyết tức tục có thể thuyết, cho nên nghĩa tương tức thành tựu, Bất nhị được lập (các Luận sư Thành Thật cùng soạn lời bào chữa này).

Hỏi: Vậy xin hỏi tương tức là một thể hay hai thể. Nếu một thể

thì chân tục đồng nhau, vì tục tức chân, cho nên chân tuyệt tục cũng tuyệt, vì chân tức tục, tục có ngôn từ thì chân cũng có ngôn từ. Nếu chân tuyệt tục chẳng tuyệt thì tục chẳng tức chân, nếu tục có ngôn từ mà chân chẳng có ngôn từ, thì chân chẳng tức tục. Thế thì tất thoái đều bế tắc, nghĩa nhất thể liền bị phá. Nếu chân tục khác thể thì chẳng tương tức, nếu là tương tức thì chẳng phải khác thể. Thế thì hai đường đều bí, lời và nghĩa đều mất. Xét theo đó thì chân tục chẳng thể lập, chân tục chẳng lập thì tất cả nghĩa đều không còn (ngài Cát Tạng y cứ theo câu hỏi đáp của hai vị Đại sĩ Long Thọ và Đề-bà. Người học đời sau cho rằng chẳng phải là hỏi đáp vấn sâu xa, bèn bài báng Tứ y).

Lập mười môn để luận về đắc thất (được mất, hơn kém, đúng sai...) Nghĩa đều ghi: “Đạo tuyệt bốn câu, cho nên bậc chí Thánh im lặng.” Nay nên căn cứ theo tuyệt bốn câu để luận về thị và phi.

Thứ nhất, chín mươi sáu phái ngoại đạo ở Thiên Trúc, tổng gom không ra ngoài bốn loại:

Một là, chấp có là ngoại đạo Ca-tỳ-la.

Hai là, chấp không là ngoại đạo Phú-lan-na.

Ba là, chấp cũng có cũng không là Ca-la-cưu-đà.

Bốn là, chấp chẳng có chẳng không là Phạm chí Trường Trảo. (Ca-tỳ-la là Tiên nhân Kim Đầu, Phú-lan-na là người đầu tiên trong sáu vị sư ngoại đạo, Ca-la-cưu-đà là người thứ năm trong sáu vị sư. Phạm chí Trường Trảo là cậu của ngài Xá-lợi-phất. Vì mãi mê tình cần học tập mà không có thời gian rảnh rỗi cắt móng tay, nên người thời bấy giờ theo đó để gọi ông). Nếu thế thì đều rơi vào bốn môn mà không có nghĩa tuyệt bốn câu, cho nên không có đạo Bất nhị.

Thứ hai, sau khi Đức Phật diệt độ, năm trăm luận sư cùng với các bộ phái Tiểu thừa cũng có những chấp trước không ra ngoài bốn câu: Như Độc Tử Bộ chấp có ngã có pháp, gọi là hữu kiến (kiến chấp hữu tức chấp có). Người học Phương quảng chấp không có ngã không có pháp gọi là vô kiến (chấp không). Tát-bà-đa thì cho rằng không ngã có pháp, tức cũng có cũng không. Ha-lê cho rằng tục đế có ngã có pháp, cho nên chẳng phải không. Chân đế thì không ngã không pháp, cho nên chẳng phải có. Các bộ phái chấp như thế đều rơi vào bốn câu mà không có nghĩa tuyệt bốn câu, cho nên không có đạo Bất nhị, đã không có đạo Bất nhị, đã không có thì lý và giáo đều mất (thất) (Phạm: Ba-lộc-phú-na, Hán dịch là Độc Tử, xuất hiện sau khi Đức Phật diệt độ ba trăm năm, bộ phái này chấp vào nghĩa có nhân có pháp. Tát-bà-đa, Hán dịch là Nhất thiết hữu, chấp ba thời thật có, cho nên lấy đó đặt tên. Phương quảng là

tên của kinh Đại thừa vì học Đại thừa cho nên lấy pháp đặt tên). Và lại Tát-bà-đa nói về bất đắc pháp không, chấp có trần có thức, đạo nhân Phương quảng chấp nghĩa tà vô, cho rằng không có thức không có trần, luận tâm vô chấp có trần không thức. Ngài Tăng Triệu trong luận Bất Chân Không có nói về điều này rằng: “Tâm vô, tức là vô tâm nơi vạn vật, mà vạn vật chưa từng vô.” Triệu công bình rằng: “Điều này chỉ đạt được nơi tâm thần vắng lặng mà mất nơi vật hư không.” Nghĩa Duy thức, chấp không trần có thức. Các thuyết này đều rơi vào bốn câu, cho nên không có nghĩa Bất nhị.

Hỏi: Có trần có thức là kiến chấp hữu của Tỳ-đàm, không trần không thức là thuyết tà vô của Phương quảng, không thức có trần là tự tâm của nhân sư mà chẳng qua lời của bậc Thánh. Nhưng ba thuyết này đều có thể bị trách mắng.

Nghĩa của Duy thức, là tông chỉ lớn của Phương đẳng, phân tích đến chỗ uyên nguyên há có thể chẳng phải sao?

Đáp: Khảo xét yếu chỉ Duy thức của ngài Thiên Thân, thì mượn tâm để quên cảnh, cảnh đã quên thì tâm cũng chẳng còn, vắng lặng rỗng rang chẳng có nương gá, lý tự thâm hội, chẳng phải cho rằng trần là vọng chấp, tâm là thật có. Người học đời sau không đạt được yếu chỉ này, nên bị bài xích, đó là lỗi của môn nhân, chẳng phải là lỗi của ngài Thiên Thân.

- Luận bốn câu:

Một là, có hữu có vô, gọi là câu hữu.

Hai là, chẳng hữu chẳng vô, gọi là câu vô.

Ba là, cũng có hữu có vô cũng không hữu không vô, là câu cũng có cũng không.

Bốn là, chẳng có hữu có vô chẳng không hữu không vô, là câu chẳng có chẳng không.

Bốn câu trùng phức: Tổng luận bốn câu phức nêu trên đều là câu hữu. Vì sao? Vì có bốn câu này cho nên phải có tên là hữu, không có bốn câu này gọi là câu vô, cũng có bốn câu cũng không có bốn câu, là câu cũng có cũng không, chẳng phải có bốn câu chẳng phải không có bốn câu, là câu chẳng có chẳng không luận về bốn câu sâu cạn.

Bậc đầu tiên luận về tuyệt bốn câu đơn, bậc thứ hai luận về tuyệt bốn câu phức, bậc thứ ba luận về bốn câu trùng phức. Tuy theo thứ tự từ cạn đến sâu, nhưng người mê hoặc thì cho rằng trong chỗ sâu xa mờ mịt có diệu lý tồn tại, đây gọi là có, nếu không có diệu lý này thì gọi là không, cũng có lý này cũng không lý này là cũng có cũng không; chẳng

có lý này chẳng không lý này gọi là chẳng có chẳng không. Nếu thế còn rơi vào bốn câu, đâu có tông chỉ tuyệt bốn câu. Cho nên biết nếu sinh tâm động niệm thì liền thành ma, nếu đạt được không còn gá nương thì mới gọi là pháp ấn. Vì thế, kinh ghi: “Pháp này chẳng thể chỉ bày, tướng ngôn từ đều tịch diệt.” Ngài Tịnh Danh sờ dĩ im lặng, Đức Thích-ca sờ dĩ đóng thất, đều là tại môn này.

Kế đến luận về tuyệt bốn câu: Tuyệt bốn câu chẳng phải lý siêu việt bốn câu mà gọi là tuyệt bốn câu, mà chính là nói rằng tuy rỗng rang dứt bật mà rõ ràng bốn câu, cho nên gọi là tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao luận đến nghĩa này?

Đáp: Những người thọ nhận giáo pháp nghe nói lý siêu bốn câu ở trên, liền cho rằng rỗng rang dứt bật đồng như pháp cam của ngoại đạo. Vì thế nay nói chỉ lý tuy dứt bật mà có bốn câu rõ ràng. Vì thế kinh ghi: “Chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp.” Vậy há có thể cho rằng diệu tuyệt chẳng thể nói năng sao?

Luận về bốn câu tuyệt: Trước đã nói lý tuy rỗng rang dứt bật mà bốn câu rõ ràng, nay lại nói tuy luận bốn câu mà thường là tuyệt lời. Như Thiên nữ cật vấn Thân Tử: “Ngài đã biết giải thoát là vô ngôn, mà chưa ngộ ngôn từ tức giải thoát.” Cho nên giáo đồng khắp mười phương, tức bốn câu thường tuyệt.

Luận về một câu bốn tuyệt: Như một giả hữu tuyệt bốn câu, vì sao? Vì giả hữu chẳng thể nhất định là hữu, giả hữu chẳng thể nhất định là vô, giả hữu chẳng thể nhất định cũng hữu cũng vô, giả hữu chẳng thể định chẳng hữu chẳng vô. Cho nên giả hữu này tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao luận nghĩa này?

Đáp: Người mê nghe chân đế vô ngôn có thể tuyệt bốn câu mà chưa biết một giả hữu có đủ bốn câu tuyệt, cho nên luận đến nghĩa này. Tuyệt một giả hữu thứ mười, có thể xem rõ nơi Huyền luận.

2. Giải thích bản danh:

Do thể hội được lý Bất nhị, cho nên khởi trí Bất nhị, do trí Bất nhị mà thích ứng giáo hóa cùng khắp, vì thích ứng giáo hóa cùng khắp nên lập giáo chẳng phải một, lập giáo chẳng phải một, cho nên tên gọi khác nhau. Thế thì biết lý Bất nhị là gốc lập danh. Trên đã giải thích danh bản, đến đây sẽ luận về bản danh.

Bản danh bất đồng, lược nêu hai loại: Giải thích chung các kinh và giải thích riêng về kinh này.

- Giải thích chung về các kinh:

Gồm có năm nghĩa:

1. *Lập tên khác nhau*: Tất cả bậc Thánh diễn kinh thuyết giáo, gồm có hai loại:

Một là, nói thẳng không lập riêng tên kinh, như Bát-nhã... trong chín mươi sáu chương không có thị giả hỏi tên, Như Lai đáp đề. Bởi vì toàn bộ kinh đều nói về Bát-nhã, tức biết là kinh Bát-nhã, không cần phải lập riêng.

Hai là thuyết kinh cũng là đặt tên. Như nói: “Kinh này tên là Đại Bát Niết-bàn.” Vì danh nghĩa chưa rõ cho nên cần phải đặt riêng tên gọi.

Đây là một đôi lập danh chẳng lập danh. Trong nghĩa lập danh lại chia làm hai:

Một là, Phật tự lập như nói: “Vì các Thanh văn mà nói kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa”.

Hai là, đợ hỏi mới lập, như trong kinh Kim Cang Bát-nhã, đợ Thiện Cát hỏi tên, Như Lai mới trả lời, đây là một đôi tự tha.

Trong tự lập danh lại gồm hai loại là:

Một là, ngay nơi phẩm Tựa đã lập, như các kinh Kim Quang Minh.

Hai là, đến phần chánh thuyết mới lập, phần nhiều các kinh đều như thế.

Đây là một đôi tự chánh. Trong phần “đợ hỏi mới lập danh” lại gồm hai loại:

Một là, còn đang thuyết kinh, tùy theo một nghĩa nào đó, liền lập tên gọi, như kinh Tiểu Bát-nhã....

Hai là, thuyết kinh xong mới lập danh, như kinh này. Đây là một đôi trước sau.

Trong phần thuyết kinh xong mới lập danh lại chia làm hai loại:

Một là, lập một tên, như phần nhiều các kinh.

Hai là, lập nhiều tên như kinh Tịnh Danh... như nói: “Cho tên thứ nhất tên là Duy-ma-cật kinh, thứ hai tên là Bát Tư Nghị Giải Thoát”, đây là một đôi nhất đa. Kinh tuy nhiều nhưng lập tên không ra ngoài mười trường hợp trên.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm vì sao trong văn kinh không thấy lập danh?

Đáp: Kinh này mười vạn bài kệ, truyền dịch chưa hết, đặt tên còn tại phần sau. Ở nước Vu-điền, truyện về ngài Long Thọ có ghi: “Hoa Nghiêm gồm có ba bản, Đại bản có tam thiên đại thiên thế giới vi trần

bài kệ, gồm một tứ thiên hạ vi trần phẩm, Trung bản có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai phẩm, hai bản này còn cất giữ tại Long cung, ngài Long Thọ chưa tụng ra, chỉ tụng Hạ bản gồm mười vạn bài kệ, ba mươi sáu phẩm. Bản lưu hành ở quốc độ này chỉ có ba mươi sáu ngàn bài kệ, ba mươi bốn phẩm.” Cho nên biết việc đặt tên kinh Hoa Nghiêm còn ở phần sau. Ngài Bồ-đề-lưu-chi nói: “Sau khi Đức Phật diệt độ sáu trăm năm, Bồ-tát Long Thọ từ Hải cung thỉnh về.”

2. Lập danh chuyển bất chuyển:

Kinh của ba đời chư Phật, lập danh gồm hai loại: Danh tự bất chuyển, tùy Phật thế dị (tên không thay đổi, tùy theo Đức Phật nào xuất thế mà tên kinh khác nhau). Như hai vạn Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ở thời quá khứ cùng thuyết kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Đức Thích-ca ở đời hiện tại cũng nói các kinh đồng có tên này. Đây gọi là danh tự bất chuyển. Hai, tùy theo Đức Phật xuất thế mà đặt tên kinh khác nhau. Như trong mười hai thế loại kinh, thì kinh Y-đế-mục-đa-già, vào thời Đức Phật Câu-lâu-tần xuất thế, kinh này tên là Cam Lộ Cổ, vào thời Phật Câu-na-hàm Mâu-ni xuất thế thì kinh tên là Pháp Cảnh, vào thời Phật Ca-diếp thì kinh có tên là Phân Biệt Không, vào thời Phật Thích-ca thì kinh có tên là Giới Kinh. Bởi vì duyên hóa độ khác nhau, cho nên tùy thời, tên kinh có khác (tên chung đã chuyển, thì tên riêng cũng thế, tương quan giống nhau).

3. Giải thích việc đặt tên kinh:

Các kinh ở Thiên Trúc, tên được ghi ở sau mà ở đầu đều gọi là Tất-đàm. Tất-đàm, Hán dịch là Pháp cát tường. Nhưng chuyển từ sau ra trước là do người dịch kinh lập ra.

Hỏi: Vì sao các kinh lại phải đặt tên?

Đáp: Vì muốn nhờ tên mà biết pháp, từ pháp khởi hạnh, đạt được quả giải thoát, vả lại căn cơ và ý thích của chúng sinh khác nhau, việc thuyết có khác, nếu chẳng lập tên riêng, thì không phân biệt được các bộ kinh. Vì để phân biệt các bộ cho nên lập tên riêng. Vả lại chư Phật thuyết pháp có rộng và lược, rộng tức toàn văn một bộ kinh, lược tức là tên kinh. Gom rộng về lược là vì nhận lãnh, mở lược thành rộng là vì giải nghĩa. Lại thâm rộng về lược, là vì người lợi căn, vừa nghe tên kinh liền lãnh ngộ ý nghĩa. Như ngài Long Thọ... vào Long cung, vừa thấy đề kinh liền thấu được lý. Mở lược thành rộng, là vì người độn căn, khi

nghe tên kinh vẫn chưa khai ngộ, đọc đến văn kinh mới lãnh hội được. Cho nên các kinh phải lập tên gọi.

4. Bao nhiêu nghĩa đặt tên kinh:

Một nghĩa lập danh: Hoặc chỉ căn cứ theo người, hoặc chỉ theo pháp, hoặc theo thí dụ.

Hai nghĩa lập danh: Hoặc người pháp cùng nêu, hoặc pháp và dụ cùng nêu, hoặc nhân quả hợp thuyết.

Ba nghĩa lập danh: Như Thắng Man là người, Sư Tử Hống là dụ, Nhất thừa đại phương tiện là pháp. Hoa Nghiêm cũng như thế, Đại Phương quảng là pháp, Phật tức là người, Hoa Nghiêm là dụ.

Hỏi: Các kinh đều do Phật nói, vì sao chỉ có kinh Hoa Nghiêm có đề Phật?

Đáp: Chỉ có Hoa Nghiêm mới đề Phật, vì đây là bộ kinh Đức Phật nói khi mới thành đạo, cho nên mới ghi là Phật, từ đó trở về trước thì chưa có Phật thuyết, từ đó về sau chẳng cần phải nêu lên nữa, cho nên chỉ có kinh này là có nêu tên Phật. Hơn nữa bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm là do Phật nhập Tam-muội Hoa Nghiêm mà thuyết pháp môn ấy, cho nên phải đề Phật. Lại bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm có thêm Bồ-tát tuyên thuyết, nhưng đâu thể cho rằng Bồ-tát kinh, chẳng phải Phật thuyết, vì thế giải thích rằng: “Các vị Bồ-tát nương nhờ thần lực của Phật, ở trước Đức Phật mà tuyên thuyết, tức là Phật thuyết, cho nên đề Phật.”

5. Người pháp sai biệt:

Các kinh từ nhân (người) đặt tên, thì gồm có bốn loại:

Một là, từ người năng thuyết mà đặt tên, như kinh Duy-ma...

Hai là, từ vì người đó mà đặt tên như kinh Đề-vị...

Ba là, từ người hỏi mà đặt tên như kinh Văn-thù-sư-lợi Sở Vấn...

Bốn là, từ người được nói mà đặt tên như kinh Vô Lượng Thọ Phật... vì nói về việc của Đức Phật Vô Lượng Thọ nên lấy đó làm tên.

Căn cứ theo người năng thuyết đặt tên lại chia làm năm loại:

- Một là, Phật tự thuyết.

- Hai là, đệ tử thuyết.

- Ba là, chư Thiên thuyết.

- Bốn là, tiên nhân thuyết.

- Năm là, hóa nhân thuyết.

Kinh này do đệ tử thuyết, nhưng kinh do đệ tử thuyết thì phần

nhiều theo người mà đặt tên, kinh do Như Lai thuyết thì phần nhiều từ pháp đặt tên. Vì sao? Vì Đức Phật nói rất nhiều kinh, nếu nói Phật kinh thì sẽ không phân biệt được các bộ, cho nên muốn cho người phân biệt được các bộ cho nên mới từ pháp đặt tên. Còn kinh do đệ tử nói nếu từ pháp đặt tên thì thầy trò lẫn lộn. Nếu nói thẳng rằng kinh Bất tư nghị giải thoát mà không ghi Tịnh Danh thì đâu thể cho rằng kinh này là Phật nói.

Nay muốn phân biệt thầy trò khác nhau, cho nên từ người mà đặt tên. Vậy kinh do Đức Phật thuyết chẳng từ người đặt tên là vì muốn phân biệt pháp, kinh do đệ tử nói chẳng từ pháp đặt tên là vì muốn phân biệt người.

Hỏi: Người pháp cùng nêu, gồm có mấy loại?

Đáp: Lược có hai loại:

Một là, người pháp cùng nêu hợp thành một tên gọi, như kinh Nhân Vương...

Hai là, người pháp cùng nêu, phân làm hai tên, nghĩa là người một tên, như kinh Duy-ma-cật sở thuyết, pháp một tên, là Bất khả tư nghị giải thoát.

- Giải thích riêng về kinh này:

Trước nói chung người pháp, sau giải thích riêng về người. Kinh này người pháp cùng nêu gồm có năm nghĩa:

1. Đạo chẳng thể tự chuyển, mà do người hoằng truyền, cho nên Như Lai sai Văn-thù từ phương kia, khiến Tịnh Danh từ cõi khác đồng lập hội đến Tỳ-da, cùng hoằng truyền giáo pháp này. Ghi Tịnh Danh tức nêu lên chủ thuyết giáo, luận về chẳng thể nghĩ bàn tức là nói về pháp được hoằng truyền.

2. Đề Tịnh Danh là tôn kính người, nêu chẳng thể nghĩ bàn là trọng pháp. Vì ngài Tịnh Danh bên trong thì đức đầy đủ, ngoài thì thanh danh vang khắp, người nghe tên ngài, ai mà chẳng tôn kính? Đã nói Bất tư nghị giải thoát thì người thọ nhận giáo pháp, ai chẳng xem trọng?

3. Muốn có sự tương quan nhau để hiển rõ sự giải thích, cho nên người pháp cùng ghi. Sở dĩ gọi là Tịnh Danh là vì có đức Bất tư nghị giải thoát. Đây tức là dùng pháp để giải thích người, kể đó nêu chẳng thể nghĩ bàn là hiển thị tông chỉ của kinh. Đề Tịnh Danh là luận nguyên do khởi pháp, cho nên nêu người để thành tựu pháp.

4. Muốn rõ hai nghĩa chung riêng: Nêu Tịnh Danh là luận về người thì riêng, đề chẳng thể nghĩ bàn là luận về pháp thì chung. Vì sao? Kinh này gồm hai hóa chủ là Đức Phật thuyết và ngài Tịnh Danh thuyết. Nếu

chỉ đề người là ngài Tịnh Danh mà không ghi pháp chẳng thể nghĩ bàn thì chỉ có ngài Tịnh Danh thuyết mà không bao hàm Đức Phật thuyết. Nếu nói chẳng thể nghĩ bàn thì gồm đủ hai nghĩa. Cho nên người pháp đồng nêu lên.

5. Kinh này lập tên có đủ ba nghiệp chẳng thể nghĩ bàn. Đề Duy-ma-cật tức nêu lên người năng thuyết, là luận về ý nghiệp, kế đó ghi sở thuyết kinh, là nói đến khẩu nghiệp và cuối cùng là để Bất khả tư nghĩ giải thoát, tức nêu thân nghiệp. Ba nghiệp này theo thứ tự trước nói ý nghiệp soi xét căn cơ, kế đến là khẩu nghiệp thuyết pháp, sau cùng thân nghiệp hiện thân thông.

Hỏi: Vì sao chỉ có thân nghiệp được nói chẳng thể nghĩ bàn?

Đáp: Dùng sau xuyên suốt ra trước, thì ba nghiệp đều giống nhau. Vả lại hiện thân thông thì sự chẳng thể nghĩ bàn mới hiển lộ, cho nên chỉ có thân nghiệp được nói chẳng thể nghĩ bàn. Giải thích riêng về nhân (người) gồm ba môn:

Phiên dịch tên người: Tiếng Phạm ghi là Tỳ-ma-la-cật, ngài La-thập và Tăng Triệu dịch là Tịnh Danh, Đạo Sinh, Đàm Ảnh dịch là Vô Cấu Xưng, Chân Đế Tam tạng ghi: “Nếu theo bản Phạm, phải gọi là Tỳ-ma-la-cật-lợi-đế. Tỳ gọi là Diệt, Ma-la là Cấu, Cật-lợi-đế là Minh, gọi chung là Diệt Cấu Minh. Đầu tiên từ sở đắc đặt tên, kế đó từ sở ly làm đề, diệt cấu là sở ly, vì thanh danh vang khắp thiên hạ cho nên gọi là Minh. Minh cũng có nghĩa là Danh. Lời nói tuy có rộng và lược, nhưng ý nghĩa không khác.

Có nhân và không nhân: Luận chung về đặt tên kinh, gồm hai loại là có nhân duyên và không có nhân duyên. Có nhân duyên, đặt tên đã nhiều, thì nhân duyên chẳng phải một, gồm có bốn loại:

Một là, từ nơi sinh đặt tên, như sinh ở cõi trời cho nên gọi là Thiên, những đường khác thì cũng như thế.

Hai là, từ tướng mạo đặt tên, như tùy các tướng cao thấp trắng đen... mà đặt tên.

Ba là, từ việc sai trái tội lỗi mà đặt tên, như trộm cướp.

Bốn là, từ đức hạnh đặt tên, như Pháp sư...

Không nhân duyên đặt tên: Kinh Niết-bàn ghi: “Chi-la-bà-di gọi là thực du (dầu ăn), thật chẳng phải là thực du.” Đây là không nhân duyên gượng lập danh tự. Đạo Lãng ở Hà tây nói rằng: “Chi-la-bà-di, Hán dịch là Yển tước.” Đặt tên là Duy-ma, gồm hai nghĩa:

Một là, căn cứ theo Pháp thân thì thể tuyệt một trăm lỗi, hình vượt bốn câu, cho nên danh tướng đều bật, chỉ vì xuất xứ độ sinh nên gượng

lập danh tự, vì thế không có nhân duyên mà gươngng đặt tên.

Hỏi: Pháp thân tuyệt danh, nhưng cảm vật mà có tự, tức là nhân duyên, vì sao lại gọi là gươngng lập?

Đáp: Pháp thân chẳng thể đặt tên, nhưng vì Pháp thân mà đặt tên, cho nên không có nhân duyên mà gươngng lập tên.

Hai là, Nếu căn cứ theo cảm vật đặt tên, thì tên do cảm mà lập, tức là có nhân duyên, cho nên trong một tên bao hàm hai nghĩa.

Luận về có nhân duyên mà đặt tên, nếu không nhân đặt tên, là căn cứ theo Pháp thân, có nhân lập danh là căn cứ theo ứng tích. Ngài Duy-ma đã gá thân ở Tỳ-da, xuất hiện từ cha mẹ, ắt phải có danh tự, vì lúc ngài mới sinh, đã đầy đủ tịnh đức, theo đức lập danh, cho nên gọi là Tịnh Danh, sau đó Như Lai tán dương, thế gian khen ngợi, vì có đủ hai nghĩa trên cho nên đặt là Tịnh Danh.

Hỏi: Tất cả Bồ-tát đều có tịnh đức, vì sao chỉ có ngài Duy-ma có tên ấy?

Đáp: Như các Bồ-tát đều có lòng Từ, mà chỉ ngài Di-lặc dùng đức này làm tên, nay cũng như thế. Vả lại, đây là vị Bồ-tát tại gia, thị hiện đồng thế tục mà tâm thường an tịch, hi hữu ở thế gian, cho nên có tên này. Xưa nói rằng: “Kinh Phật Dụ nói ngài Tịnh Danh họ Vương.” Phần Biệt truyện ghi họ Tuyết, nội tên là Đại tiên, cha gọi là Na-đề, Hán dịch là Trí, mẹ họ Thích, tự là Ý, năm mười chín tuổi lấy chồng. Cha ngài cưới vợ vào năm hai mươi ba tuổi, đến hai mươi bảy tuổi thì sinh ngài ở thành Đề-bà-la. Ngài Tịnh Danh có con tự là Thiện Trí, có phong cách như cha, đã được Như Lai thọ ký tương lai sẽ làm Phật, Cát Tạng tôi chưa thấy kinh văn nói về việc này.

- Luận về đức vị:

Hỏi: Ngài Tịnh Danh thuộc giai vị nào mà có thể chân tục cùng quán?

Đáp: Phẩm Phương Tiện ghi: “Tịnh Danh đạt được Vô sinh nhẫn”, chẳng xét sâu cạn, chỉ giải thích Vô sinh đồng quán gồm ba thuyết:

Một là, có người cho rằng Sơ địa đạt Vô sinh nhẫn, tức có thể đồng quán chiếu chân tục, đây là thuyết của Pháp sư Thiểu Lượng ở chùa Linh Vị, Giang nam.

Hai là, có người cho rằng Địa thứ bảy vô sinh chân tục đồng quán, đây là thuyết của ngài La-thập và Tăng Triệu ở Quan nội. Có người cho rằng Địa thứ bảy tuy đã được đồng quán mà chưa được thường quán, đến Địa thứ tám mới được hoàn toàn chân tục đồng quán, ngài Tịnh Danh là người có giai vị từ Địa thứ tám trở lên, đây là thuyết của các sư

ở vùng Giang tả, Hà hữu.

Ba là, có người cho rằng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là Phật Long Chung Thượng Tôn, ngài Tịnh Danh tức là Kim Túc Như Lai. Tương truyền Kim Túc Như Lai ghi trong kinh Tư Duy Tam-muội, nhưng nay chưa thấy kinh này.

Cát Tạng cho rằng từ mới phát tâm đã học vô sinh, tu tập song quán, cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Vừa phát tâm và tâm đã rốt ráo không khác nhau”, hai tâm như thế thì tâm đầu tiên rất khó đạt, nhưng nếu căn cứ theo giai vị sâu cạn, thì chia thành bốn lớp giai vị:

Một là, đối với các giai vị trước Thập địa thì chỉ gọi là Thuận nhãn, chưa đạt vô sinh, chưa có thể đồng quán, Sơ địa đã gọi là Thánh mới đạt vô sinh, mới được đồng quán. Kinh Nhân Vương, kinh Anh Lạc, luận Nhiếp Đại Thừa đều có văn nói về điều này.

Hai là, từ Sơ địa đến Địa thứ sáu vô sinh còn cạn, nghĩa “đồng quán” chưa rõ, nên gọi là Thuận nhãn, đến Địa thứ bảy gọi là Đẳng định tuệ địa, mới được vô sinh nên gọi là đồng quán. Luận Trí Độ ghi: “Ba địa trước tuệ nhiều định ít, ba địa kế định nhiều tuệ ít, cho nên định tuệ chẳng đồng, đến Địa thứ bảy định tuệ bằng nhau cho nên gọi là Đẳng định tuệ địa.” Đây là nói Bát-nhã lặng lẽ chiếu soi là định, phương tiện khởi động chiếu soi là tuệ. Địa thứ sáu thì tịnh quán rất diệu nhưng động dụng thì kém, do đó định tuệ không đồng. Đến Địa thứ bảy thì hai dụng đều khéo léo, nên gọi là Đẳng định tuệ địa.

Hỏi: Định tuệ đã đồng, vì sao gọi là vô sinh?

Đáp: Thật tướng các pháp, bản tánh vốn vô sinh, đến Địa thứ bảy, đạt được thật tướng tuệ. Theo cảnh đặt tên, gọi là vô sinh. Như Đại luận ghi: “Bồ-tát Địa thứ bảy liễu ngộ người pháp đều vô sinh, nên gọi là Vô sinh nhãn. Vả lại chẳng thiên chấp hữu, nên tâm hữu chẳng sinh, chẳng lệch chấp không, nên tâm không chẳng khởi, cho nên tuệ mà thường phương tiện, phương tiện mà thường tuệ, không hữu đều nhau, không thiên chấp, cho nên gọi là vô sinh.

Ba là, Địa thứ bảy tuy đã được vô sinh, có thể đồng quán, nhưng còn có dụng công, Địa thứ tám vĩnh viễn không sinh tâm dụng công, nên gọi là vô sinh.

Bốn là, Địa thứ tám tuy không có tâm dụng công, nhưng còn chưa rốt ráo, rốt ráo vô sinh chỉ ở giai vị Phật. Phẩm Phương Tiện ghi: “Đã lâu ngày ở nơi Phật đạo, tâm đã thuần thực.” Nên biết đó là Phật địa Vô sinh. Kim Túc Như Lai, thì văn này đã hiển bày. Vô sinh đầy đủ bốn nghĩa như trên, các sư chỉ chấp một giai vị cho nên đánh mất yếu chỉ.

Hỏi: Vì sao từ sơ phát tâm cho đến Phật địa đều được tán thán là vô sinh?

Đáp: Phàm tâm có sinh, tức có chấp trước, tức có sự trói buộc, không thể xa lìa sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Nếu tâm đã không sinh tức không gá nương, khổ lụy đều tiêu trừ, Pháp thân hiển hiện, vì thế Bồ-tát Long Thọ lập tông nêu Bát bất đầu tiên, tức là luận về vô sinh, ý chỉ tại nơi đây.

Hỏi: Thuyết xưa cũng nói ngài Tịnh Danh được Vô sinh nhẫn, vậy có gì khác với tông chỉ hiện nay?

Đáp: Những người có sở đắc đều nói tâm sau cùng là Tịnh Danh, sơ phát tâm chẳng phải là Tịnh Danh. Kinh ghi: “Mới phát tâm và tâm sau cùng không khác biệt.” Tâm sau cùng các kiến chấp đều trừ, tức gọi Tịnh Danh. Sơ tâm cũng tận trừ các kiến, nên cũng gọi là Tịnh Danh. Cho nên phẩm Phương Tiện kinh này phá phàm phu, phẩm Đệ Tử phá Tiểu thừa, phẩm Bồ-tát phá trách Đại thừa. Nay căn cứ từ sơ phát tâm tịnh trừ ba kiến chấp này, tức là Tịnh Danh.

Hỏi: Mới phát tâm và tâm sau cùng đều tịnh trừ ba kiến thì đầu và cuối có gì sai khác?

Đáp: Mới phát tâm tịnh trừ các kiến chấp thì còn mê mờ, tâm sau cùng tịnh trừ các kiến thì sáng tỏ, vì thế cho nên khác.

Hỏi: Nếu tâm trước khởi ba kiến là có, một niệm sau phá ba kiến là không, vậy đã có có không thì thuộc cấu nhiễm, sao gọi là tịnh?

Đáp: Chẳng nên nói niệm trước khởi ba kiến là có, niệm sau trừ ba kiến là không, chỉ nên thấu suốt được ba kiến ở niệm trước, vốn tự chẳng có, nay cũng chẳng không, cho nên gọi là tịnh.

Hỏi: Phàm có hữu có vô đều gọi là hữu, không hữu không vô gọi là không, thế thì cũng rơi vào hữu vô, vì sao chẳng gọi là nhiễm?

Đáp: Luận Trí Độ ghi: “Phá hai chẳng chấp hai, gọi chung là pháp nhẫn.” Nay nếu có thể thoái thì bật “thị hai”, tiến thì tuyệt “phi hai”, sừng sững không nương tựa, thì được gọi là tịnh.

Hỏi: Nếu bật thị tuyệt phi gọi là tịnh, thì có thị có phi tức là nghĩa phi, vô thị vô phi gọi là thị, thế thì còn trệ nơi thị phi, đâu được gọi là tịnh?

Đáp: Vốn đã thoái thì bật thị hai, tiến thì tuyệt phi hai, thì bậc đã huyền ngộ, không có tâm nương gá. Nay quán quanh theo danh số, dong ruổi theo tướng, tâm, thì sẽ không có ngày đạt ngộ. Nếu bên trong dứt trừ tình tướng, thì bên trong vô tâm, bên ngoài bật danh tướng thì bên ngoài lìa danh số. Ngoài không danh số thì duyên tận nơi quán,

bên trong không tâm tức quán tận nơi duyên. Duyên tận nơi quán, tức không còn duyên, quán tận nơi duyên tức không còn quán, không quán không duyên thì phiền lụy được vắng lặng, gọi đó là tịnh, vậy đâu trê nơi phi?

Hỏi: Nếu duyên và quán đều vắng lặng, há chẳng phải là thân tàn trí diệt sao? Hỏi đáp đều sai, liền đồng với pháp cam của ngoại đạo?

Đáp: Ngài Thiên Thân và Long Thọ đều chấp nhận vô ngôn, cho nên nói rằng: “Khi ông chứng pháp của ta, thì lúc ấy ông tự im lặng”, nay e rằng các ông chưa thể đạt đến, cho nên mỗi mỗi trình bày thêm. Phàm luận về im lặng, tức là nói năng mà thường im lặng, còn luận về nói năng, tức im lặng mà thường nói năng. Nói năng mà thường chẳng im lặng, đó là phàm phu, im lặng mà chẳng nói năng đó là Nhị thừa quán, cho nên nói: “Bậc chí nhân thì duyên và quán đều vắng lặng, mà cảnh trí rõ ràng, cho nên ứng càn động thì tâm thần càng tịnh, trí càng tịch thì chiếu càng sáng tỏ”, đâu thể dùng pháp im lặng để chỉ cho tâm Thánh, dùng thân tàn trí diệt để nêu lên huyền đạo.

Luận về bộ kinh được nói đến: Ngài Tịnh Danh, bên trong thì diệu đức tròn đầy, gá thân hiện bệnh ở Tỳ-da xiển giáo pháp, cho nên gọi là thuyết. Kinh tiếng Phạm gọi là Tu-đa-la, gồm năm nghĩa:

Một là, tuổi tuôn trào, nghĩa lý vô tận.

Hai là, hiển bày, tức hiển bày pháp và người.

Ba là, xuất sinh, sinh ra các nghĩa.

Bốn là, làm mực thước tiêu chuẩn, phá tà giữ chánh.

Năm là, xâu kết, xuyên suốt các pháp. Trung quốc, từ xưa phiên là “Thỉnh”, Thỉnh có thể giữ gìn các vật, giáo có thể diễn bày nghĩa lý. Còn phiên là kinh, kinh tức là huấn pháp huấn thường, chánh thích do nghĩa, thể có thể làm khuôn mẫu là pháp, vật chẳng thể biến đổi là thường, từ văn ngộ lý, cho nên gọi là do.

- **Giải thích Bất tư nghị giải thoát:** Danh từ giải thoát chẳng thể nghĩ bàn gồm ba nghĩa:

Một là, pháp môn Bất nhị là lý thật tướng, tâm hành đã đoạn thì ý chẳng thể nghĩ suy, ngôn ngữ cũng đã diệt, thì miệng chẳng thể bàn luận, gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Lời đã bật ý đã tuyệt, thì sự trói buộc đoạn trừ, gọi đó là giải thoát. Mười bốn chương kinh đều khai mở Bất nhị, cho nên biết Bất nhị là bản của Bất tư nghị giải thoát.

Hai là, do thể hội được lý Bất nhị nên có trí Bất nhị, do trí Bất nhị cho nên ứng hóa cùng khắp. Đạo và quán đã song hành thì tâm vô công dụng, cho nên có thể không suy mà hiện hình, không nghĩ mà luận giáo,

gọi là chẳng thể nghĩ bàn; tự tại vô ngại, không bị công dụng trói buộc, gọi đó là giải thoát.

Ba là, trong có bản quyền thật, ngoài hiện tích hình thể lời nói, đó đều chẳng phải là điều mà hàng Bồ-tát hạ vị, nhị thừa và phàm phu có thể suy lường được, đó là chẳng thể nghĩ bàn, trong ngoài tự tại vô ngại giải thoát, gọi đó là giải thoát. Chẳng thể nghĩ bàn, thể chỉ có lý, trí và giáo đều y vào thể mà lập danh, tất cả cũng chỉ ba pháp này.

Chẳng thể nghĩ bàn đồng dị môn: Danh và giáo chẳng thể nghĩ bàn rất nhiều, nay lược trình bày năm loại quan yếu nhất:

- Một là, văn bất văn bất tứ nghi.
- Hai là, đại tiểu chẳng thể nghĩ bàn.
- Ba là, thông biệt chẳng thể nghĩ bàn.
- Bốn là, bản tích chẳng thể nghĩ bàn.
- Năm là, nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn.

Văn bất văn chẳng thể nghĩ bàn: kinh Đại Phẩm ghi: “Hàng Thanh văn... thì nghe (văn) và chẳng nghe (bất văn) đều muốn được nghe, phải nên học Bát-nhã.” Ngài Long Thọ giải thích rằng: “Phật thuyết kinh Bất tứ nghi giải thoát, hàng Thanh văn ở tại hội tòa, đều chẳng nghe biết, chỉ có hàng Bồ-tát được nghe.” Còn kinh Tịnh Danh luận về chẳng thể nghĩ bàn thì Đại Tiểu thừa đều nghe, cho nên nói văn bất văn chẳng thể nghĩ bàn. Có người cho rằng Bất tứ nghi giải thoát mà Thích luận trích dẫn là thuộc kinh Tịnh Danh. Cát Tạng kiểm xét lại toàn bộ Thích luận thì cho rằng là thuộc kinh Hoa Nghiêm, còn của kinh Tịnh Danh thì Đại Tiểu đều nghe, cho nên biết chẳng phải.

Đại Tiểu chẳng thể nghĩ bàn: Luận Trí Độ ghi: “Pháp môn của Tiểu thừa có năm loại chẳng thể nghĩ bàn:

- Một là, hành nghiệp chúng sinh chẳng thể nghĩ bàn.
- Hai là, thế gian chẳng thể nghĩ bàn.
- Ba là, sức long thần chẳng thể nghĩ bàn.
- Bốn là, sức người tọa thiền chẳng thể nghĩ bàn.
- Năm là, Phật lực chẳng thể nghĩ bàn.”

Pháp môn Đại thừa nói về việc sáu mươi tiểu kiếp thuyết kinh Pháp Hoa, mọi người cho rằng chỉ bằng thời gian một bữa ăn, pháp môn Tiểu thừa không có việc này. Đó là Đại Tiểu chẳng thể nghĩ bàn.

Thông biệt chẳng thể nghĩ bàn: Luận về các kinh Đại thừa thì nói chung (thông) đều là chẳng thể nghĩ bàn. Như ngài Tăng Triệu ghi: “Đầu tiên từ Phật Quốc, cuối cùng đến Pháp Cúng Dường, văn tuy khác nhau, mà chẳng thể nghĩ bàn chỉ có một.” Cho nên cảnh trí, âm thanh,

hình sắc đều là pháp môn vô ngại của chư Phật Bồ-tát, hàng phàm phu, Nhị thừa và người Đại thừa có sở đắc đều chẳng thể suy lường được. Cho nên gọi đó là Thông chẳng thể nghĩ bàn. Biệt chẳng thể nghĩ bàn tuy gọi chung là chẳng thể nghĩ bàn nhưng người ngu si cho rằng chỉ có ngôn từ ấy mà không có việc ấy nên nêu riêng việc lớn nhỏ dung nhập lẫn nhau mà không có tăng giảm. Quán xét về sự, thì sâu xa khó có thể lường được, dẫu cho Nhị thừa cùng kiếp suy lường, cũng không thể hiểu nổi việc ấy huống gì có thể làm và tự thấy việc ấy. Do đó liền tin chư Phật Bồ-tát có đạo sâu xa vi diệu, Nhị thừa chẳng thể biết được, mà tiêu trừ tâm nhỏ hẹp, ham thích pháp Đại thừa, và cũng từ việc ấy mà khiến cho người chưa phát tâm liền phát tâm Bồ-đề, còn người đã phát tâm thì tinh tấn thâm nhập. Cho nên luận về biệt chẳng thể nghĩ bàn.

Hỏi: Vì sao biết có nghĩa thông biệt?

Đáp: Đề ghi là chẳng thể nghĩ bàn kinh, thì cả một bộ đều chẳng thể nghĩ bàn, đó là nghĩa thông (chung). Biệt chẳng thể nghĩ bàn, tức có riêng một phẩm chẳng thể nghĩ bàn nêu lên việc (sự) chẳng thể nghĩ bàn, đó là biệt (riêng).

Bản tích chẳng thể nghĩ bàn: Ngài Tăng Triệu nói rằng: “Gom nhiếp vạn hạnh thì dùng quyền trí làm chủ, lập gốc đức thì lấy sáu độ làm rễ, cứu độ những kẻ ngu muội thì lấy Từ bi làm đầu, còn nói về tông chỉ cốt yếu thì lấy Bất nhị làm lời. Đây là Bản chẳng thể nghĩ bàn. Đến như việc mượn tòa của Đấng Vương, xin cơm của cõi Hương tích, trượng thất gồm thân trời đất, tay nâng đại thiên, đó đều là Tích chẳng thể nghĩ bàn.” Theo ý của ngài Tăng Triệu thì dùng lý để phát trí, thì lý là bản của trí, từ trí có thể thuyết giáo, thì trí là bản của giáo. Nếu dùng lý và trí để đối với giáo, thì lý trí là bản, giáo là tích. Do lý phát trí, cho nên nói ra giáo, nghĩa là từ bản mà thù tích, nhờ giáo để thông được lý, đó là dùng tích để hiển bản. Vì thế gọi là bản tích chẳng thể nghĩ bàn.

Nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn: như trước đã giải thích, trong vô công dụng, không nhờ vào suy lường, ngoài hóa hiện rất sâu kín nhiệm màu, chúng sinh không thể lường được, cho nên gọi là nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn.

III. BIỆN TÔNG CHỈ:

Đã biết danh đề thì cần phải biết chỉ thú, cho nên tiếp theo là luận về tông chỉ. Về tông chỉ, gồm có bốn thuyết khác nhau:

Có người cho rằng kinh này tên là Bất tư nghị giải thoát, thì Bất tư nghị giải thoát là tông, như giáo Bất-nhã thì lấy Bất-nhã làm tông, kinh

Niết-bàn và các kinh khác cũng như thế.

Có người cho rằng kinh này lấy hai hạnh làm tông. Hai hạnh tức là hạnh thành tựu chúng sinh và hạnh thanh tịnh Cõi Phật. Kinh này đầu tiên nói về thanh tịnh cõi Phật, sau luận đến thành tựu chúng sinh, từ trước đến sau đều nói hai việc này, cho nên lấy hai hạnh làm tông.

Có người cho rằng kinh này lấy nhân quả làm tông, nhưng nhân quả có hai loại, đó là nhân quả tịnh độ và nhân quả Pháp thân. Như phẩm Phật Quốc là nói về nhân quả tịnh độ, phẩm Phương Tiện... là luận đến nhân quả Pháp thân. Từ đầu đến cuối một bộ kinh nói nhiều đến pháp này, cho nên lấy nhân quả làm tông.

Cát Tạng tôi cho rằng chẳng phải không có các nghĩa đã nêu trên, nhưng thầy trò truyền thừa nhau thường dùng hai trí quyền thật làm tông chỉ kinh này. Như phẩm Pháp Cúng Dường, Thiên đế bạch Phật rằng: “Con tuy đã được nghe Phật và Văn-thù-sư-lợi nói trăm ngàn kinh, nhưng chưa từng nghe kinh điển Bất Khả Tư Nghì Tự Tại Thân Thông Quyết Định Thật Tướng này.” Chiếu thật tướng gọi là thật tuệ, hiện thân thông là phương tiện tuệ, cho nên dùng hai tuệ làm tông chỉ kinh này.

Hỏi: Vì sao chỉ nói thật tướng và thân thông?

Đáp: Thật tướng là gốc để vào đạo, thân thông là căn bản để hóa độ hữu tình, chẳng động thật tướng, mà hiện thân thông, tuy hiện thân thông mà chẳng trái thật tướng, cho nên động và tịch Bất nhị mà quyền thật rõ ràng. Hai pháp này là cần thiết cho nên dùng làm tông chỉ. Ngài Tăng Triệu nói: “Thống nhiếp vạn hạnh, thì dùng quyền trí làm chủ”, quyền tức phương tiện, trí tức thật trí, đây tức là nghĩa xưa của các sư ở Quan trung, cho nên chỉ thuật lại mà không giải thích thêm.

Giải thích riêng về hai trí: Các Luận sư Thành Thật gồm sáu hai trí, vào năm thời:

Một là, giáo Tiểu thừa, vì chiếu lý tứ đế là thật trí, soi xét sự, vạn loại là quyền trí.

Hai là, giáo Đại Phẩm thì chiếu chân đế không là thật trí, soi tục đế hữu là quyền trí.

Ba là, kinh Tịnh Danh thì cho rằng biết bệnh biết thuốc là chân thật trí, tùy bệnh cho thuốc là quyền trí.

Bốn là, giáo Pháp Hoa thì chiếu lý nhất thừa là thật trí, soi tam thừa phương tiện là quyền trí.

Năm là, giáo Niết-bàn thì chiếu thường trụ là thật trí, soi vô thường là quyền trí.

Cát Tạng tôi thì cho rằng giáo năm thời không có văn, tổn hại đến nghĩa, trên đã trách cứ. Hai trí của giáo thứ nhất, không cần bàn luận. Xét kinh Bát-nhã thì gồm đủ năm loại hai trí. Đại Phẩm ghi: “Bát-nhã thuyết đầy đủ giáo tam thừa và giữ gìn giáo pháp của Bồ-tát.” Đã nói thuyết đầy đủ giáo ba thừa, thì biết cũng có hai trí của Tiểu thừa. Luận Trí Độ giải thích phẩm tất Định nói rằng khi ngài Tu-bồ-đề nghe kinh Pháp Hoa nói tất cả chúng sinh đều được làm Phật; lại nghe kinh Bát-nhã nói Bồ-tát có thoái chuyển, vì thế nay hỏi Bồ-tát là tất định hay không, tất định, Đức Phật đáp: “Sơ tâm hay hậu tâm thì tất cả Bồ-tát đều tất định.” Xét lời văn này, đã nói là tất định thì đều thành Phật, nhưng không có Nhị thừa. Điều này chẳng khác gì Pháp Hoa. Cho nên biết cũng có hai trí tam thừa và Nhất thừa. Phẩm Pháp Thượng ghi: “Sắc thân chư Phật có đến đi, còn Pháp thân không có đến đi, chiếu sắc thân có đến đi vô thường, là quyền trí, soi Pháp thân không đến đi, nên thường trụ, là thật trí, thế thì biết Đại Phẩm có đủ năm loại hai trí, chẳng nên nói kinh ấy chỉ luận đến hai trí không hữu. Kinh Tịnh Danh cũng luận đủ năm loại hai trí. Như Thân Tử đáp Thiên nữ, vì vô sở đắc mà đắc, tức là tâm hội lý, đó gọi là thật trí của Tiểu thừa. A-na-luật với Thiên nhân thấy biết trên sự, đó là quyền trí của Thanh văn. Trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, đó là hai trí không hữu, nói về pháp môn Bất nhị, chẳng phải là tâm Thanh văn và tâm Bồ-tát. Xét về lý Bất nhị tức là Nhất thừa thật trí; khai Đại thừa làm tam thừa, tức là quyền trí. Thân Phật vô vi chẳng rơi vào số lượng, là thật trí thường trụ, thị hiện sống ở đời năm trước vô thường, là quyền trí. Cho nên biết kinh Tịnh Danh cũng đầy đủ năm trí. Pháp Hoa đầy đủ năm trí: đầu tiên khen ngợi đức của hàng Tiểu thừa, tức là hai trí thuộc tam tạng; phẩm An Lạc Hạnh nói Bồ-tát quán tất cả pháp không, lại biết nhân duyên hữu, đó tức là hai trí không hữu. Phẩm Thọ Lượng căn cứ vào Pháp Hoa luận, nói đủ ba thân là pháp thân, báo thân và hóa thân, đây là hai trí thường và vô thường. Về kinh Niết-bàn có đầy đủ năm trí thì không đợi phải giải thích. Thế thì biết các kinh đều luận đủ năm loại hai trí, chẳng phải như sự phán định của các Luận sư Thành Thật.

Hỏi: Nếu các kinh đều có đủ năm loại hai trí, vậy là một giáo, vì sao lại nói là nhiều?

Đáp: Các kinh tuy đều có nói đủ năm loại hai trí, nhưng chẳng phải không có chánh phụ. Như Đại Phẩm nói không hữu là chánh, còn các nghĩa khác là phụ. Kinh Tịnh Danh nói động tịnh là đầu mối, còn các nghĩa khác thì nói chung chung. Kinh Pháp Hoa chiếu ba thừa nhất

thừa là chủ. Niết-bàn thì dùng thường và vô thường làm tông, các nghĩa khác thì phụ thuyết. Vì thế mà các giáo khác nhau.

IV. GIẢI THÍCH VỀ HỘI VÀ XỨ:

Có người cho rằng kinh thì không có lớn nhỏ, tất cả đều chia làm ba phần là tựa, chánh và lưu thông. Kinh này gồm mười bốn phẩm, cũng chia làm ba phần khác nhau. Đầu tiên có bốn phẩm tuyên thuyết ngoài trượng thất, gọi là phần tựa. Kế đến có sáu phẩm, tuyên thuyết trong trượng thất, gọi là phần chánh kinh. Cuối cùng có bốn phẩm lại tuyên thuyết ngoài trượng thất, gọi là phần lưu thông. Vì sao? Ngài Tịnh Danh hiện bệnh tại trượng thất, chờ đợi người đến kích phát, cho nên bốn phẩm đầu tiên chỉ bàn việc Như Lai thuyết pháp, nói đức độ, khiến người thăm bệnh, là nguyên do của việc thăm bệnh. Cho nên gọi là tựa. Sáu phẩm kế tiếp, chủ khách đàm luận trong trượng thất, bàn về đạo vi diệu, nên gọi là phần chánh. Bốn phẩm cuối cùng, việc thuyết pháp lợi ích đã viên mãn, trở ra ngoài trượng thất, đến trụ xứ của Đức Phật, ấn định thành kinh, truyền lại mai sau, cho nên gọi là lưu thông. Đây là cách phân chia kinh văn của các sư Thành Thập.

Có người cho rằng kinh này gồm ba hội, đầu tiên từ phẩm Phật Quốc, cuối cùng đến phẩm Bồ-tát là hội Am viên thứ nhất; từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Hương Tích là hội phương trượng thứ hai, từ phẩm Bồ-tát đến hết kinh là hội Am viên thứ ba. Đây là cách phân biệt kinh văn của các Luận sư Thập địa.

Cát Tạng tôi dùng chung một văn, cùng nêu lên hai cách giải thích:

Một là, phẩm Phương Tiện đã tuyên thuyết bên ngoài trượng thất, đâu thể cho rằng bốn phẩm đầu đều bên ngoài trượng thất, vả lại thuyết pháp trong trượng thất gồm có hai thời, phẩm Phương Tiện là lúc mới tập hội, nói sơ lược pháp môn. Từ phẩm Vấn Tật về sau là vân tập lại ở Tỳ-da, đã luận bàn đầy đủ về diệu đạo, đâu thể cho rằng nói trước là phần tựa, nói sau là phần chánh. Đây là bác bỏ cách phân biệt giải thích thứ nhất. Nếu cho rằng kinh này chỉ có ba hội, thì cũng chẳng đúng, vì đã có trùng tập ở Am viên là hai hội, thì lưỡng tụ ở phương trượng há chẳng phải là hai hội sao? Vả lại phẩm Phật Quốc nói về nhân quả tịnh độ, đã gọi là hội, thì phẩm Phương Trượng luận về nhân quả Pháp thân há chẳng phải là một hội sao? Suy xét điều này thì thuyết sau cũng sai lầm. Nay xin giải thích rằng, một bộ kinh Hoa Nghiêm gồm có bảy xứ tám hội, còn kinh này trước sau có hai xứ bốn hội. Hai xứ (nơi chốn) là

Am viên và phương trượng. Am viên là trụ xứ của Phật, phương trượng là trụ xứ của Bồ-tát, Am viên là nơi của các chúng xuất gia, phương trượng là nhà của cư sĩ. Am viên là của Am-la cúng dường cho Phật, xây dựng tịnh xá, đó là do nghiệp người khác phát khởi, ngôi thất có tám điều chưa từng có là do Tịnh Danh tự tạo lập. Vườn Am-la ở bên ngoài thành, phương trượng thì ở bên trong thành. Pháp Hiền truyện ghi: “Cách nhau ba dặm, ở về phía Nam thành.”

Bốn hội:

- Một là, hội Am viên.
- Hai là, hội phương trượng.
- Ba là, hội phương trượng lần hai.
- Bốn là, hội Am viên lần hai.

Theo ý này mà xem đọc kinh văn thì sẽ chấp nhận.

Hỏi: Ở hội Hoa Nghiêm không rời tịch diệt đạo tràng mà hiện thân ở bảy chỗ tám hội, kinh này có như thế chăng?

Đáp: Kinh ấy nói không rời, kinh này thì nói rời, rời và không rời đều bất tư nghì, cho nên Hoa Nghiêm gọi là kinh Bất Khả Tư Nghì, kinh này cũng có tên ấy.

Hỏi: Chẳng rời mà có đến, thật là Bất khả tư nghì, còn có việc từ đây đến kia, thì đâu gọi là Bất khả tư nghì được?

Đáp: Tuy có đến đi, nhưng thật sự không có qua lại, cho nên ngài Tịnh Danh khen ngợi rằng: “Kỳ diệu thay Văn-thù, tướng chẳng đến mà đi, tuy đến mà chẳng đến, tướng chẳng đi mà đi, tuy đi mà chẳng động thì rõ ràng qua lại mà chưa hẳn là đến đi”, cho nên khó nghĩ bàn, có thể cho rằng đồng với Hoa Nghiêm.

Hỏi: Bốn hội này, trước sau thế nào?

Đáp: Xét từ đầu đến cuối thì có hai loại:

- Một là, thứ tự thời gian và sự việc.
- Hai là, tập pháp hội trước sau.

Thứ tự thời và sự gồm:

- Một là, hội phương trượng thứ nhất.
- Hai là, hội Am viên thứ nhất.
- Ba là, hội phương trượng lần hai (trùng hội).
- Bốn là, hội Am viên lần hai (trùng hội).

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Năm trăm trưởng giả hạnh nguyện đều phù hợp nhau, là bạn ở Pháp thành, cùng nhau hỏi đạo tham học, nếu không đến thời thì không tập hội, nhưng Bảo Tích đã đến mà Tịnh Danh chưa đến, nên

biết là có bệnh. Vì ngài có bệnh cho nên trong nước những người ở gần đều đến thăm. Nhân nơi thân bệnh mà nói sơ lược pháp yếu, khiến cho vô số trời người đều phát đạo tâm, đó là phẩm Phương Tiện. Cho nên biết trước có hội Tỳ-da nhưng vì lúc mới tập hội chúng trời người ít, lợi ích chưa nhiều, còn chưa đủ để hiển phát thần tuệ tương xứng với bản hoài hiện bệnh. Nhưng Đức Phật và Tịnh Danh đã cùng vì hóa độ hữu tình, nên hai tâm đồng ứng chiếu nhau, cư sĩ đã gá bệnh ở trượng thất, Đức Phật thuyết pháp tại Tỳ-da, vì Tịnh Danh mà tập chúng, cho nên mới sai người đến thăm bệnh, hàng Thanh văn và Bồ-tát đều tự nhận không kham nổi, cho nên kể đó có hội Am viên, lại bảo ngài Văn-thù đến khích phát Tịnh Danh, tuyên thuyết đại pháp. Cho nên có Tỳ-da trùng hội. Đến khi hóa độ đã xong, cùng đến chỗ Phật Như Lai liền ấn định và khen ngợi, rồi lại luận về diệu đạo, cho nên có Am viên trùng hội. Theo thời gian và sự việc mà suy thì ắt phải như thế.

Về tập pháp hội trước sau: Phạm muốn kết tập thành kinh, trước ắt phải nêu câu: “Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại... dữ đại chúng...” Nếu đầu tiên mà ghi thời gian và nơi chốn của Tịnh Danh thì chẳng thành kinh. Kinh Thắng Man cũng như thế. Cho nên đầu tiên nói hội Am viên. Tập hội Am viên đã xong, thì sẽ khai phát nguyên do sai người đến thăm bệnh, cho nên kể đó là nói hội phương trượng thứ nhất, khen đức của ngài Tịnh Danh khiến khi còn sinh thời được mọi người kính ngưỡng, nói ngài Tịnh Danh bị bệnh là khai phát nguyên do Như Lai an ủi, cho nên kể đó lại có phẩm Phương Tiện, hội Tỳ-da đến đây là xong. Hai lần tập hội sau thì cũng như đã nêu trên. Phân chia kinh này, nói chung tuy có bốn hội, nhưng căn cứ theo thể lệ của Hoa Nghiêm, thì cũng chia làm ba phần:

Một là, từ hội thứ nhất đến hết bài kệ Bảo Tích là phần tựa.

Hai là, từ phần văn trường hàng sau bài kệ đến phẩm Phật A-súc là phần chánh tông.

Ba là, từ phẩm Pháp Cúng Dường đến hết kinh là phần lưu thông.

Hỏi: Hai tựa chung và riêng, chỉ thuộc hội đầu tiên, vì sao nói là phần tựa?

Đáp: Hai tựa chung và riêng, nên hai lần xem xét, theo bốn lần tập pháp mà phân thì thuộc hội đầu, vì thành một kinh, nên gọi là phần tựa; ba phẩm lưu thông sau ý nghĩa cũng như thế. Nếu dùng tập pháp hội để phân thì thuộc hội sau. Nếu xét theo một bộ kinh thì gọi là phần lưu thông. Căn cứ theo tựa và lưu thông mỗi mỗi chia làm hai phần,

chánh tông chia làm ba phần.

- Phần tựa chia làm hai: Như thị... sáu việc, là Di giáo chứng tín tự; Bảo Tích cúng dường bảo cái, phát khởi chánh tông là phát khởi tự.

- Phần lưu thông chia làm hai: Phẩm Pháp Cúng Dường là phần tán thán lưu thông, phẩm Chúc Lụy là phó chúc lưu thông.

- Phần chánh tông chia ba:

Một là, từ Bảo Tích hỏi han đến phẩm Phật Đạo, là nói về pháp môn Bất nhị.

Hai là, phẩm Bất nhị Pháp Môn là nói về pháp môn Bất nhị.

Ba là, từ phẩm Hương Tích đến phẩm Phật A-súc lại nói về môn nhị.

Sở dĩ chia ba môn là vì chí lý Bất nhị, tùy thuận độ chúng sinh mà gượng nói hai. Cho nên đầu tiên chia ba môn là muốn cho những người thọ nhận, nhờ nơi giáo hai mà ngộ lý chẳng hai. Cho nên nói pháp môn Bất nhị (chẳng hai). Đã biết hai hiển thị chẳng hai, lại nên từ chẳng hai mà khởi hai, cho nên lập lại môn hai. Vả lại tuy có bốn hội mà chẳng ngoài ba thời:

Một là từ đầu tiên đến phẩm Bất nhị Pháp Môn là nói việc thuyết pháp trước khi thọ trai.

Hai là, phẩm Hương Tích là lời thuyết pháp trong khi thọ trai.

Ba là, từ phẩm Bồ-tát Hạnh đến phẩm Phật A-súc là thuyết kinh sau khi thọ trai.

Hơn nữa, tuy có bốn hội nhưng theo xứ sở thì chỉ có ba chương:

Một là, từ đầu tiên đến phẩm Bồ-tát là thuyết pháp bên ngoài tượng thất.

Hai là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Hương Tích Phật là diễn kinh bên trong tượng thất.

Ba là từ phẩm Bồ-tát Hạnh đến hết kinh lại trở ra ngoài tượng thất để thuyết pháp.

Hỏi: Nếu như thế thì lại đồng với thuyết xưa, vì sao lại cho rằng chẳng phải?

Đáp: Nếu căn cứ theo thứ tự thời gian và sự việc thì có hai xứ bốn hội, nếu căn cứ theo việc tập pháp trước sau thì chỉ có ba, cho nên chẳng giống thuyết xưa. Vả lại căn cứ theo thứ tự tu hành, thì cũng chia làm ba:

Một là, từ đầu tiên đến phẩm Bồ-tát là nói về môn pháp ba bệnh.

Hai là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Phật Hương Tích là nói về môn tu hành.

Ba là, từ phẩm Bồ-tát Hạnh về sau là luận về môn hạnh thành tựu đức đã lập.

Ba bệnh phương hại đạo Bồ-tát nên trước tiên phải phá trừ, bệnh đã trừ mới được tu hành, nên có môn thứ hai. Đã tu diệu hạnh thì hạnh thành tựu, đức viên mãn cho nên có môn thứ ba. Căn cứ theo ba môn này, mỗi môn chia làm ba đoạn khác nhau:

Ba đoạn của môn thứ nhất: Hai phẩm đầu phá bệnh phàm phu, kế đến là phẩm Đệ Tử phá bệnh Nhị thừa, cuối cùng là phẩm Bồ-tát phá bệnh Bồ-tát.

Hỏi: Phẩm đầu nói về nhân quả tịnh độ, phẩm Phương Tiện nói về nhân quả Pháp thân. Vì sao lại chỉ nói đến phá bệnh phàm phu?

Đáp: Đầu tiên tuy gồm chung cho ba hạng người, nhưng sau đã có bài xích Tiểu thừa và Bồ-tát, cho nên hai phẩm đầu nói phá bệnh phàm phu.

Ba đoạn của môn thứ hai là tu hành phân làm ba đoạn:

Một là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Phật Quốc là nói về hai hạnh thật tuệ và phương tiện của Bồ-tát; kế đến là phẩm Bất nhị Pháp Môn nói về hai tuệ do lý Bất nhị mà thành; cuối cùng là phẩm Hương Tích luận về việc từ Bất nhị mà khởi dụng hai.

Ba đoạn của môn thứ ba, hạnh thành tựu đức đã lập: đầu tiên là phẩm Bồ-tát Hạnh luận về Phật sự khác nhau, và hạnh vô ngại thành tựu; kế tiếp là đoạn bất tận bất trụ, nói về hạnh khéo léo đã lập, cuối cùng là phẩm Phật A-súc, nói về hai thân bản tích là quả đức rốt ráo.
